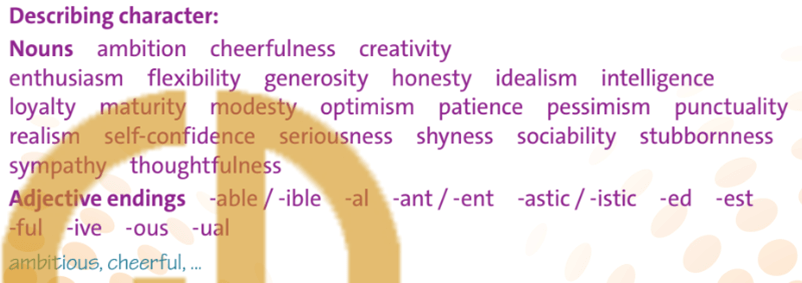
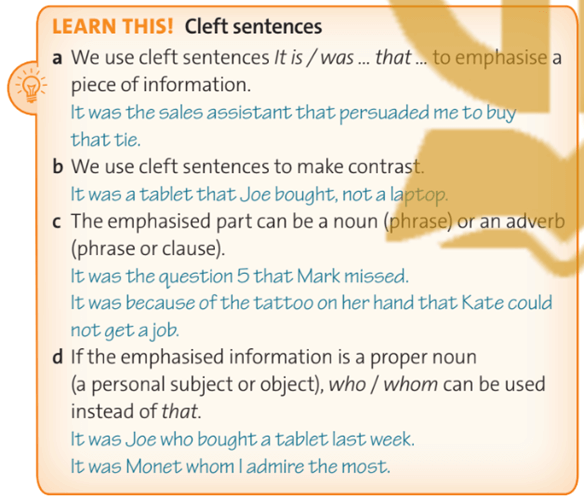
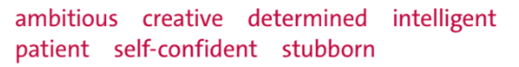
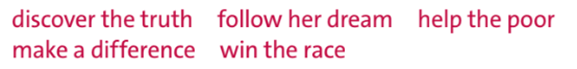
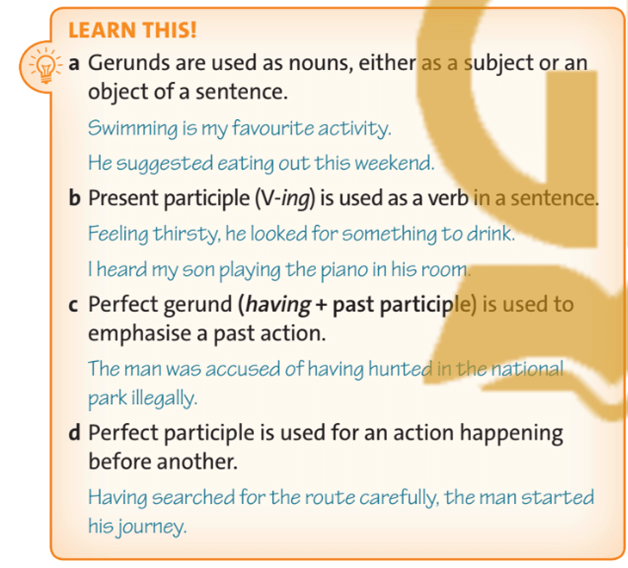
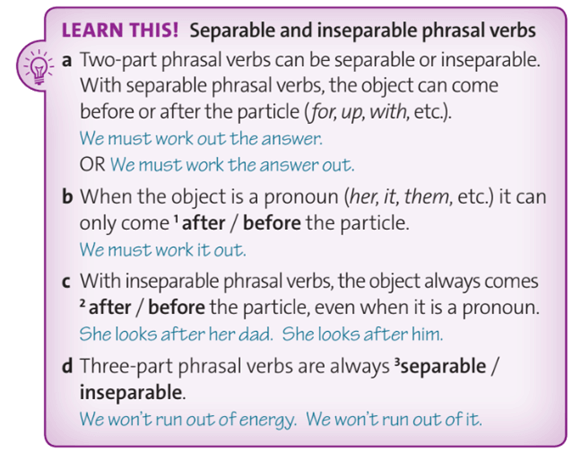
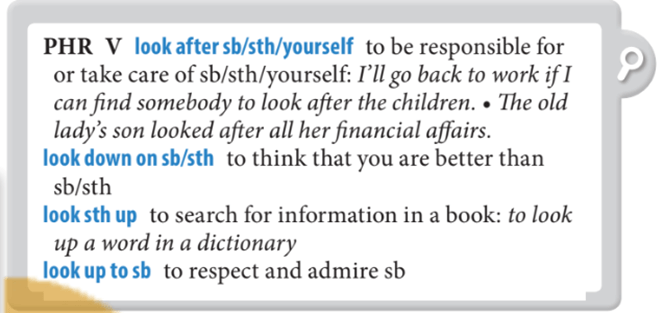
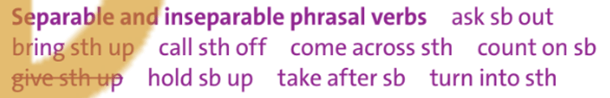
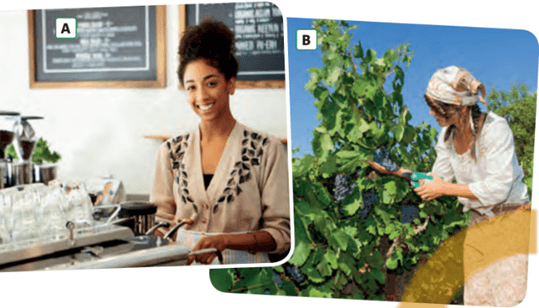
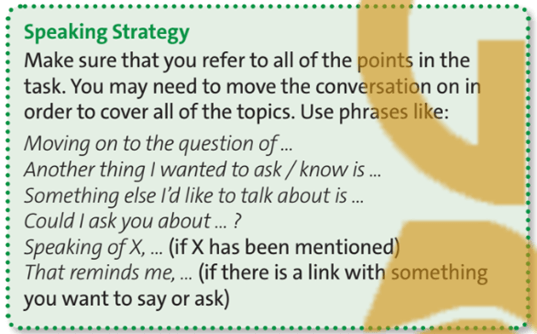
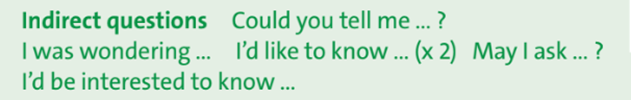
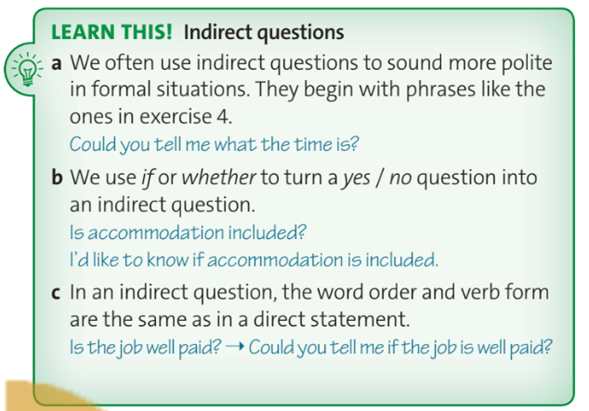
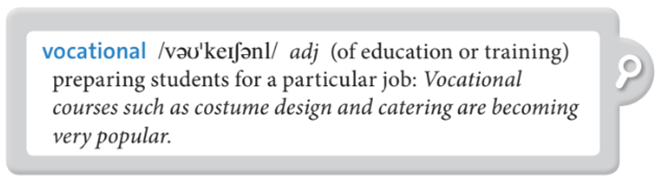
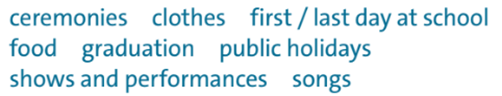
# Unit 6: High flyers

**Giải Tiếng Anh 11 Unit 6: High flyers**  
**Unit 6A. Vocabulary (trang 72, 73)**  
**1 (trang 72 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Describe the photos. In your opinion, which is a) the most interesting job and b) the most difficult job? Give reasons. (Mô tả các bức ảnh. Theo ý kiến ​​của bạn, đó là a) công việc thú vị nhất và b) công việc khó khăn nhất? Đưa ra lý do)  
  
**Gợi ý:**  
In my opinion, the most interesting job among these four options would be the helicopter paramedic. This is because the job involves a combination of high-stress situations and life-saving work, which can be very rewarding. The ability to fly a helicopter and administer medical treatment while in the air also adds an exciting element to the job.  
The most difficult job, in my opinion, would be the disability support worker. This is because the job requires a lot of physical and emotional energy, as well as a great deal of patience and empathy. The job can also be emotionally draining, as workers may need to deal with difficult and challenging situations on a regular basis. Despite the difficulties, however, the job is incredibly important and can be very rewarding for those who choose to pursue it.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Theo tôi, công việc thú vị nhất trong số bốn lựa chọn này sẽ là nhân viên y tế trực thăng. Điều này là do công việc này bao gồm sự kết hợp giữa những tình huống căng thẳng cao độ và công việc cứu mạng, có thể rất bổ ích. Khả năng lái trực thăng và điều trị y tế khi ở trên không cũng tạo thêm yếu tố thú vị cho công việc.  
Theo tôi, công việc khó khăn nhất là nhân viên hỗ trợ người khuyết tật. Điều này là do công việc đòi hỏi nhiều năng lượng về thể chất và tinh thần, cũng như rất nhiều sự kiên nhẫn và đồng cảm. Công việc cũng có thể khiến họ kiệt sức về mặt cảm xúc vì người lao động có thể phải thường xuyên phải đối mặt với những tình huống khó khăn và thử thách. Tuy nhiên, bất chấp những khó khăn, công việc này cực kỳ quan trọng và có thể rất bổ ích cho những ai chọn theo đuổi nó.  
  
**2 (trang 72 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Look at the list of nouns for describing character. What are the corresponding adjectives? Use a dictionary and the list of adjective endings below to help you. Sometimes, you just need to remove a noun ending to form the adjective. (Nhìn vào danh sách các danh từ để mô tả nhân vật. Các tính từ tương ứng là gì? Sử dụng từ điển và danh sách các đuôi tính từ dưới đây để giúp bạn. Đôi khi, bạn chỉ cần loại bỏ một đuôi danh từ để tạo thành tính từ)  
  
  
**3 (trang 72 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: PRONUNCIATION Listen to ten noun-adjective pairs, paying attention to the difference in main stress between the noun and the adjective. (Nghe mười cặp danh từ-tính từ, chú ý đến sự khác biệt trong trọng âm chính giữa danh từ và tính từ)  
Track 2-28  
  
**4 (trang 73 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Read the Look out! box. What personal qualities do you need for the jobs in the photos in exercise 1, in your opinion? Use words from exercise 2 and the phrases in the Look out! box. (Đọc Look out. Theo bạn, những phẩm chất cá nhân nào bạn cần cho công việc trong các bức ảnh ở bài tập 1? Sử dụng các từ trong bài tập 2 và các cụm từ trong Look out!)  
**Gợi ý:**  
A: A disability support worker needs lots of patience / needs to be very patient.  
B: It’s important for a children’s entertainer to have a good sense of humour.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Nhân viên hỗ trợ người khuyết tật cần rất nhiều kiên nhẫn / cần phải rất kiên nhẫn.  
B: Điều quan trọng đối với người làm trò giải trí cho trẻ em là phải có khiếu hài hước.  
  
**5 (trang 73 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to three people discussing the qualities needed for particular jobs. Which jobs are they talking about? Choose from the ones below. There are three extra jobs. Explain your choices. (Nghe ba người thảo luận về những phẩm chất cần thiết cho những công việc cụ thể. Họ đang nói về công việc nào? Chọn từ những cái dưới đây. Có ba công việc thừa. Giải thích sự lựa chọn của bạn)  
Track 2-29  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. nurse  
  
  
2. teacher  
  
  
3. police officer  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
1.  
G I think you need to be really sympathetic. The more sympathetic you are, the better you’ll be at the job. Boy Yes, I agree, sympathetic and caring. Because you’re looking after very vulnerable people. I think you also need to be quite idealistic.  
G I’m not sure about that. I don’t think idealism is as useful as patience. And you need to show lots of initiative.  
B True. And these days they have to work longer and longer hours so you need to be very hard-working too.  
G Absolutely.  
2.  
B There are lots of qualities you need for this job. But I think that the most important quality is punctuality.  
G Punctuality? Really?  
B Yes. You can’t tell people off for being late if you’re never on time yourself.  
G I suppose so. And you need a good sense of humour.  
B You’ll certaintly be more popular if you can laugh at things.  
G Plus intelligence of course.  
B I agree. And you need to be good at communicating.  
G Yes, the ability to communicate is absolutely vital. You need to be really good at explaining things.  
3.  
B I’d hate to have this job.  
G Really? I think it would be quite rewarding.  
B But very stressful.  
G Maybe. You need to be patient.  
B I think patience is less important than physical courage.  
G Yes, you certainly need physical courage. You might get into some quite dangerous situations. And you need to be physically fit.  
B So patience, physical courage and fitness. Which do you think is the most useful quality of the three?  
G Physical courage. But the ability to communicate is probably even more important. It’s better to solve problems with words rather than force.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1.  
G Tôi nghĩ bạn cần phải thực sự cảm thông. Bạn càng có sự thấu hiểu, bạn càng làm tốt công việc.  
B Đúng, tôi đồng ý, cảm thông và quan tâm. Bởi vì bạn đang chăm sóc những người rất dễ bị tổn thương. Tôi nghĩ bạn cũng cần phải khá lạc quan nữa.  
G Tôi không chắc về điều đó lắm. Tôi không nghĩ sự lạc quan hữu ích bằng sự kiên nhẫn. Và bạn cần đưa ra nhiều sáng kiến.  
B Đúng. Và những ngày này họ phải làm việc nhiều giờ đồng hồ, vì vậy bạn cũng cần phải rất chăm chỉ.  
G Hẳn vậy rồi.  
2.  
B Có rất nhiều phẩm chất bạn cần cho công việc này. Nhưng tôi nghĩ rằng phẩm chất quan trọng nhất là đúng giờ.  
G Đúng giờ? Thật sự?  
B Ừ. Bạn không thể nói với mọi người về việc đến muộn nếu bản thân bạn không bao giờ đúng giờ.  
G Tôi cho là vậy. Và bạn cần có khiếu hài hước.  
B Bạn chắc chắn sẽ nổi tiếng hơn nếu bạn có thể cười vì mọi thứ.  
G Tất nhiên là phải có trí tuệ cao nữa.  
B Tôi đồng ý. Và bạn cần phải giỏi giao tiếp nữa.  
G Có, khả năng giao tiếp vô cùng quan trọng. Bạn cần phải thực sự giỏi trong việc giải thích mọi thứ.  
3.  
B Tôi ghét phải có công việc này.  
G Thật à? Tôi nghĩ rằng nó sẽ là khá bổ ích.  
B Nhưng rất căng thẳng.  
G Có thể. Bạn cần kiên nhẫn.  
B Tôi nghĩ sự kiên nhẫn không quan trọng bằng sự dũng cảm thể chất.  
G Có, bạn chắc chắn cần can đảm về thể chất. Bạn có thể rơi vào một số tình huống khá nguy hiểm. Và bạn cần phải có thể chất phù hợp.  
B Vì vậy, sự kiên nhẫn, can đảm và thể lực. Bạn nghĩ phẩm chất hữu ích nhất trong ba phẩm chất nào?  
G Can đảm về thể chất. Nhưng khả năng giao tiếp có lẽ còn quan trọng hơn. Tốt hơn là giải quyết vấn đề bằng lời nói hơn là ép buộc.  
  
**6 (trang 73 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Recycle! box. Complete the sentences with the correct form of the adjectives in brackets. Then listen again and check. (Đọc Recycle. Hoàn thành các câu với dạng đúng của tính từ trong ngoặc. Sau đó nghe lại và kiểm tra)  
Track 2-29  
**Dialogue 1**  
1. The (sympathetic) you are, the (good) you'll be at the job.  
2. I don’t think idealism is (useful) as patience.  
3. These days they have to work and (long) hours.  
**Dialogue 2**  
4. I think that (important) quality is punctuality.  
5. You'll certainly be (popular) if you can laugh at things.  
**Dialogue 3**  
6. I think patience is less (important) physical courage.  
7. Which do you think is (useful) quality of the three?  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. more sympathetic; better  
  
  
2. as useful  
  
  
  
  
3. longer; longer  
  
  
4. the most important  
  
  
  
  
5. more popular  
  
  
6. important than  
  
  
  
  
7. the most useful  
  
  
   
  
  
  
  
  
**7 (trang 73 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Agree on which are the three most important or useful qualities when you are in the following situations. Use the adjectives and nouns from exercise 2, and the phrases from the Look out! box and exercise 6 to help you. (Làm việc theo cặp. Đồng ý về ba phẩm chất quan trọng hoặc hữu ích nhất khi bạn ở trong các tình huống sau. Sử dụng các tính từ và danh từ trong bài tập 2, và các cụm từ trong Look out! hộp và bài tập 6 để giúp bạn)  
1. At a party   
2. In a job interview   
3. On a field trip  
4. In lessons  
**Gợi ý:**  
1. At a party: We think that sociability and a good sense of humor are useful qualities to have when you're at a party. It’s best not to be too serious when you are socializing.  
2. In a job interview: We think that self-confidence, good communication skills, and having lots of initiative are important qualities to have in a job interview. It’s best not to lack self-confidence and not show any initiative.  
3. On a field trip: We think that being organized, having lots of energy, and showing lots of initiative are useful qualities to have on a field trip. It’s best not to be lazy or lack enthusiasm.  
4. In lessons: We think that having intelligence, good organizational skills, and showing lots of initiative are important qualities to have in lessons. It’s best not to lack concentration or be lazy.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tại một bữa tiệc: Chúng tôi cho rằng tính hòa đồng và khiếu hài hước là những phẩm chất hữu ích cần có khi bạn tham gia một bữa tiệc. Tốt nhất bạn không nên quá nghiêm túc khi giao tiếp.  
2. Trong một cuộc phỏng vấn xin việc: Chúng tôi cho rằng sự tự tin, kỹ năng giao tiếp tốt và có nhiều sáng kiến là những phẩm chất quan trọng cần có trong một cuộc phỏng vấn xin việc. Tốt nhất đừng thiếu tự tin và không thể hiện sự chủ động nào.  
3. Trong một chuyến đi thực địa: Chúng tôi cho rằng tính tổ chức, có nhiều nghị lực và có nhiều sáng kiến là những đức tính hữu ích cần có trong một chuyến đi thực địa. Tốt nhất đừng lười biếng hay thiếu nhiệt tình.  
4. Trong bài học: Chúng tôi cho rằng trí thông minh, kỹ năng tổ chức tốt và thể hiện nhiều sáng kiến là những phẩm chất quan trọng cần có trong bài học. Tốt nhất đừng thiếu tập trung hay lười biếng.  
**Unit 6B. Grammar (trang 74)**  
**1 (trang 74 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the article. What qualities does she think young people should have to set up their own business successfully? (Đọc bài viết. Bà nghĩ những người trẻ nên có những phẩm chất gì để thành lập doanh nghiệp của riêng mình thành công?)  
Amelia Humfress is a 24-year-old entrepreneur whose aim is to make her own company, Steer, the best in the world for teaching people how to make their own websites. She has decided that it is the courses of Steer that can make it different from other companies. The courses vary from web design to computer coding. They focus more on the learners’ chances to experience and practice rather than theoretical lessons. Amelia did not start out setting up such a school. It was when she was looking for a web design course for herself that the idea for the company Steer came to her. Her plan grew slowly. At first, she lacked confidence, but she then found an office where she could start the business. Soon her business grew quickly. Amelia thinks that more young people should start the businesses that they dream about. It is just a lack of confidence, not any other factor that holds them back.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Amelia Humfress là một doanh nhân 24 tuổi với mục tiêu xây dựng công ty riêng của mình, Steer, trở thành công ty tốt nhất trên thế giới về dạy mọi người cách tạo trang web của riêng họ. Cô ấy đã quyết định rằng chính các khóa học của Steer có thể khiến nó trở nên khác biệt so với các công ty khác. Các khóa học khác nhau, từ thiết kế web đến mã hóa máy tính. Họ tập trung nhiều hơn vào cơ hội trải nghiệm và thực hành của người học hơn là các bài học lý thuyết. Amelia không bắt đầu thành lập một ngôi trường như vậy. Khi cô đang tìm kiếm một khóa học thiết kế web cho mình thì ý tưởng thành lập công ty Steer đã đến với cô. Kế hoạch của cô phát triển chậm rãi. Lúc đầu, cô thiếu tự tin nhưng sau đó cô đã tìm được một văn phòng để có thể bắt đầu kinh doanh. Chẳng mấy chốc, công việc kinh doanh của cô phát triển nhanh chóng. Amelia cho rằng nhiều người trẻ nên bắt đầu công việc kinh doanh mà họ mơ ước. Chỉ là sự thiếu tự tin chứ không phải yếu tố nào khác đã cản trở họ.  
  
**2 (trang 74 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Underline three examples of use a, b and c in the article. (Đọc Learn this!. Gạch dưới ba ví dụ sử dụng a, b, c trong bài)  
  
**Đáp án:**  
1. She has decided that it is the courses of Steer that can make it different from other companies.  
2. It was when she was looking for a web design course for herself that the idea for the company Steer came to her.  
3. It is just a lack of confidence, not any other factor that holds them back.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cô ấy đã quyết định rằng chính các khóa học của Steer có thể khiến nó trở nên khác biệt so với các công ty khác.  
2. Khi cô đang tìm kiếm một khóa học thiết kế web cho riêng mình thì ý tưởng thành lập công ty Steer đã đến với cô.  
3. Chỉ là sự thiếu tự tin thôi chứ không phải yếu tố nào khác đã cản trở họ.  
  
**3 (trang 74 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Finish each of the following sentences emphasising the underlined information. (Hoàn thành mỗi câu sau đây nhấn mạnh thông tin được gạch chân)  
1. Dancers in A O Show gave their performance .  
It was with great devotion that dancers in AO Show gave their performance.  
2. The Vietnamese silk paintings typically depict .  
It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
3. painted Starry Night, not Gaugin.  
It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
4. We missed the chance to meet a celebrity .  
It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
5. has mentioned some new design techniques.  
It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Đáp án:**  
2. It is the countryside and landscapes that Vietnamese silk paintings typically depict.  
3. It was Vincent van Gogh who painted Starry Night, not Gaugin.  
4. It was because we came so late that we missed the chance to meet a celebrity.  
5. It is the young entrepreneur who has mentioned some new design techniques.  
**Giải thích:**  
Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Các vũ công trong AO Show đã cống hiến hết mình cho màn trình diễn của mình.  
2. Tranh lụa Việt Nam thường miêu tả cảnh quê hương.  
3. Vincent van Gogh là người vẽ Starry Night chứ không phải Gaugin.  
4. Vì đến quá muộn nên chúng tôi đã bỏ lỡ cơ hội gặp người nổi tiếng.  
5. Chính doanh nhân trẻ đã đề cập đến một số kỹ thuật thiết kế mới.  
  
**4 (trang 74 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Make cleft sentences from the following cues. (Đặt câu chẻ từ các gợi ý sau)  
1. It / be / creativity and inspiration / most artists / need  
It is creativity and inspiration that most artists need.  
2. It / be / with / self-confidence / scientists / make / good inventions  
3. It / be / sociability / some jobs / require / not intelligence  
4. It / be / Dame Anita Roddick / found / The Body Shop / in 1976  
5. It / be / because / they / have / colourful tones and optimistic images / Dong Ho paintings / be / part of Vietnamese Tet holidays  
**Đáp án:**  
2. It is with self-confidence that scientists make good inventions.  
3. It is sociability that some jobs require, not intelligence.  
4. It was Dame Anita Roddick who found The Body Shop in 1976.  
5. It is because they have colourful tones and optimistic images that Dong Ho paintings are a part of Vietnamese Tet holidays.  
**Giải thích:**  
Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Đó là sự sáng tạo và cảm hứng mà hầu hết các nghệ sĩ đều cần.  
2. Chính nhờ sự tự tin mà các nhà khoa học tạo ra những phát minh tốt.  
3. Một số công việc đòi hỏi tính hòa đồng chứ không phải trí thông minh.  
4. Dame Anita Roddick là người sáng lập The Body Shop vào năm 1976.  
5. Chính vì có tông màu sặc sỡ, hình ảnh lạc quan nên tranh Đông Hồ là một phần trong ngày Tết của người Việt.  
  
**5 (trang 74 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: USE OF ENGLISH Reread the Learn this! box. Identify the mistake in each of the following sentences. (Đọc lại Learn this. Xác định lỗi sai trong mỗi câu sau)  
1. It is sympathy, not pride brings friends together.  
2. It is a leading environmentalist that came to our school club last month.  
3. It was Monday that the winners of the school sports games were awarded.  
4. It was when Jack came back from the war we learnt the truth about his cousins.  
5. It is shyness that the teacher wants the children to grow out of it.  
6. It was Rachel Carson that wrote Silent Spring, not Julia Hill.  
**Đáp án:**  
1. It is sympathy, not pride, that brings friends together.  
2. It was a leading environmentalist who came to our school club last month.  
3. It was on Monday that the winners of the school sports games were awarded.  
4. It was when Jack came back from the war that we learned the truth about his cousins.  
5. It is shyness that the teacher wants the children to grow out of.  
6. It was Rachel Carson who wrote Silent Spring, not Julia Hill.  
**Giải thích:**  
Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Chính sự cảm thông chứ không phải niềm tự hào đã gắn kết bạn bè lại với nhau.  
2. Tháng trước có một nhà hoạt động môi trường hàng đầu đã đến câu lạc bộ trường chúng tôi.  
3. Vào thứ Hai, người chiến thắng trong các trò chơi thể thao của trường sẽ được trao giải.  
4. Khi Jack trở về sau chiến tranh, chúng ta mới biết được sự thật về anh em họ của anh ấy.  
5. Sự nhút nhát mà giáo viên muốn trẻ thoát khỏi.  
6. Rachel Carson là người viết Silent Spring chứ không phải Julia Hill.  
  
**6 (trang 74 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Ask and answer about your favourite high-flyer. The following cues can help you. (Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời về người bay cao yêu thích của bạn. Các gợi ý sau đây có thể giúp bạn)  
1. The high-flyer you admire  
2. How you got to know about him / her  
3. The reason why you like him / her  
4. What you think decides his / her success  
**Gợi ý:**  
A: Who is the high flyer you admire?  
B: I admire Elon Musk.  
A: How did you get to know about him?  
B: I first heard about him through his company Tesla and then I researched more about him.  
A: What is the reason why you like him?  
B: I like him because he is a visionary and always thinks outside the box. He is not afraid to take risks and tries to make a positive impact on the world.  
A: What do you think decides his success?  
B: I think his ability to innovate and his willingness to take risks are the main factors that have led to his success. He is not afraid of failure and is always looking for ways to improve and innovate.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Ai là người bay cao mà bạn ngưỡng mộ?  
B: Tôi ngưỡng mộ Elon Musk.  
A: Bạn biết về anh ấy như thế nào?  
B: Lần đầu tiên tôi nghe nói về anh ấy thông qua công ty Tesla của anh ấy và sau đó tôi đã nghiên cứu thêm về anh ấy.  
A: Lý do tại sao bạn thích anh ấy là gì?  
B: Tôi thích anh ấy vì anh ấy là người có tầm nhìn xa trông rộng và luôn suy nghĩ vượt trội. Anh ấy không ngại mạo hiểm và cố gắng tạo ra tác động tích cực đến thế giới.  
A: Bạn nghĩ điều gì quyết định thành công của anh ấy?  
B: Tôi nghĩ khả năng đổi mới và sẵn sàng chấp nhận rủi ro của anh ấy là những yếu tố chính dẫn đến thành công của anh ấy. Anh ấy không sợ thất bại và luôn tìm cách cải tiến và đổi mới.  
**Unit 6C. Listening (trang 75)**  
**1 (trang 75 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. What qualities do you think you need to be a good journalist? Why? Discuss the qualities below and your own ideas. (Làm việc theo cặp. Bạn nghĩ mình cần có những phẩm chất gì để trở thành một nhà báo giỏi? Tại sao? Thảo luận về những phẩm chất dưới đây và ý tưởng của riêng bạn)  
  
**Gợi ý:**  
A: So, what do you think are some important qualities for a good journalist?  
B: Well, I think they need to be ambitious to pursue new stories and determined to see them through to the end.  
A: Yes, and they also need to be creative to come up with interesting angles and intelligent to understand complex issues.  
B: Definitely. And patience is key as well, especially when it comes to research or waiting for interviews.  
A: And they must be self-confident to ask difficult questions and report the truth. Oh, and stubborn too, to keep digging for the facts.  
B: Right, and let's not forget good communication skills and the ability to adapt to changing situations. And of course, strong writing skills are essential.  
A: Agreed. It takes a combination of skills and personality traits to be a successful journalist.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Vậy theo bạn, một số phẩm chất quan trọng đối với một nhà báo giỏi là gì?  
B: Chà, tôi nghĩ họ cần phải có tham vọng theo đuổi những câu chuyện mới và quyết tâm xem chúng đến cùng.  
A: Có, và họ cũng cần sáng tạo để đưa ra những góc độ thú vị và thông minh để hiểu những vấn đề phức tạp.  
B: Chắc chắn rồi. Và sự kiên nhẫn cũng là chìa khóa, đặc biệt là khi nghiên cứu hoặc chờ phỏng vấn.  
A: Và họ phải tự tin để đặt những câu hỏi khó và báo cáo sự thật. Ồ, và cũng bướng bỉnh nữa, để tiếp tục tìm kiếm sự thật.  
B: Đúng, và đừng quên kỹ năng giao tiếp tốt và khả năng thích ứng với các tình huống thay đổi. Và tất nhiên, kỹ năng viết mạnh mẽ là điều cần thiết.  
A: Đồng ý. Cần có sự kết hợp của các kỹ năng và đặc điểm tính cách để trở thành một nhà báo thành công.  
  
**2 (trang 75 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: USE OF ENGLISH Complete the article with suitable words. (Hoàn thành bài viết với những từ thích hợp)  
At the age of sixteen, Nellie Bly read an article in her local newspaper which argued that women were not able to do the same jobs (1) men. Furious, she wrote an anonymous article in reply and sent it tothe paper. The paper's editor was so impressed (2) he offered her a job: Nellie was now a journalist! At that time, female journalists mostly wrote about fashion and gardening, but Nellie had other ideas. She was determined to be an investigative journalist (3) wrote about serious issues, like women’s rights and the problems of factory workers. But when Nellie accused companies (4) treating workers badly, they refused to buy advertisements in the paper, so the editor stopped Nellie’s investigations.  
(5) 1887, Nellie moved to the New York World newspaper, where the owner, Joseph Pulitzer, helped her to do undercover work. For example, Nellie pretended to be insane so that she could become a patient at a psychiatric hospital in New York and find out (6) the conditions there. As a result of Nellie’s shocking discoveries, the authorities changed the way they cared (7) mentally ill patients. This was probably her greatest success (8) an investigative journalist.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. as  
  
  
2. that  
  
  
3. who  
  
  
4. of  
  
  
  
  
5. In  
  
  
6. about  
  
  
7. for  
  
  
8. as  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. the same as: giống như  
2. Cấu trúc “quá…đến mức”: S + tobe + so + tính từ + that + S + V.  
3. Trước vị trí trống là danh từ chỉ người “journalist” (nhà báo), phía sau là động từ “wrote” (viết) nên dùng “who” (người mà)  
4. accuse of: cáo buộc  
5. in + năm  
6. find out about: tìm hiểu về  
7. care for: chăm sóc cho  
8. Trước danh từ chỉ nghề nghiệp dùng “as” (với vai trò là)  
**Hướng dẫn dịch:**  
Năm 16 tuổi, Nellie Bly đọc một bài báo trên tờ báo địa phương của mình, trong đó lập luận rằng phụ nữ không thể làm những công việc giống như nam giới. Tức giận, cô ấy đã viết một bài báo nặc danh để trả lời và gửi nó cho tờ báo. Biên tập viên của tờ báo đã rất ấn tượng đến mức anh ấy đã mời cô ấy một công việc: Nellie hiện là một nhà báo!  
Vào thời điểm đó, các nhà báo nữ chủ yếu viết về thời trang và làm vườn, nhưng Nellie lại có ý kiến khác. Cô quyết tâm trở thành một nhà báo điều tra, người đã viết về các vấn đề nghiêm trọng, như quyền của phụ nữ và các vấn đề của công nhân nhà máy. Nhưng khi Nellie cáo buộc công ty đối xử tệ với công nhân, họ từ chối mua quảng cáo trên tờ báo, vì vậy biên tập viên đã dừng cuộc điều tra của Nellie.  
Năm 1887, Nellie chuyển đến tờ báo New York World, nơi mà người chủ sở hữu, Joseph Pulitzer, giúp cô làm công việc bí mật. Ví dụ, Nellie giả vờ mất trí để có thể trở thành bệnh nhân tại một bệnh viện tâm thần ở New York và tìm hiểu về điều kiện ở đó. Kết quả của những khám phá gây sốc của Nellie, các nhà chức trách đã thay đổi cách họ chăm sóc bệnh nhân tâm thần. Đây có lẽ là thành công lớn nhất của cô với tư cách là một nhà báo điều tra.  
  
**3 (trang 75 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen and check your answers to exercise 2. Which of the qualities from exercise 1 do you think Nellie Bly showed? Justify your answer with evidence from the text. (Nghe và kiểm tra câu trả lời của bạn cho bài tập 2. Bạn nghĩ Nellie Bly đã thể hiện những phẩm chất nào trong bài tập 1? Biện minh cho câu trả lời của bạn với bằng chứng từ văn bản)  
Track 2-30  
**Nội dung bài nghe:**  
At the age of sixteen, Nellie Bly read an article in her local newspaper which argued that women were not able to do the same jobs as men. Furious, she wrote an anonymous article in reply and sent it to the paper. The paper’s editor was so impressed that he offered her a job: Nellie was now a journalist! At that time, female journalists mostly wrote about fashion and gardening, but Nellie had other ideas. She was determined to be an investigative journalist who wrote about serious issues, like women’s rights and the problems of factory workers. But when Nellie accused companies of treating workers badly, they refused to buy advertisements in the paper, so the editor stopped Nellie’s investigations.  
In 1887, Nellie moved to the New York World newspaper, where the owner, Joseph Pulitzer, helped her to do undercover work. For example, Nellie pretended to be insane so that she could become a patient at a psychiatric hospital in New York and find out about the conditions there. As a result of Nellie’s shocking discoveries, the authorities changed the way they cared for mentally ill patients. This was probably her greatest success as an investigative journalist.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Năm 16 tuổi, Nellie Bly đọc một bài báo trên tờ báo địa phương của mình, trong đó lập luận rằng phụ nữ không thể làm những công việc giống như nam giới. Tức giận, cô ấy đã viết một bài báo nặc danh để trả lời và gửi nó cho tờ báo. Biên tập viên của tờ báo đã rất ấn tượng đến mức anh ấy đã mời cô ấy một công việc: Nellie hiện là một nhà báo!  
Vào thời điểm đó, các nhà báo nữ chủ yếu viết về thời trang và làm vườn, nhưng Nellie lại có ý kiến khác. Cô quyết tâm trở thành một nhà báo điều tra, người đã viết về các vấn đề nghiêm trọng, như quyền của phụ nữ và các vấn đề của công nhân nhà máy. Nhưng khi Nellie cáo buộc công ty đối xử tệ với công nhân, họ từ chối mua quảng cáo trên tờ báo, vì vậy biên tập viên đã dừng cuộc điều tra của Nellie.  
Năm 1887, Nellie chuyển đến tờ báo New York World, nơi mà người chủ sở hữu, Joseph Pulitzer, giúp cô làm công việc bí mật. Ví dụ, Nellie giả vờ mất trí để có thể trở thành bệnh nhân tại một bệnh viện tâm thần ở New York và tìm hiểu về điều kiện ở đó. Kết quả của những khám phá gây sốc của Nellie, các nhà chức trách đã thay đổi cách họ chăm sóc bệnh nhân tâm thần. Đây có lẽ là thành công lớn nhất của cô với tư cách là một nhà báo điều tra.  
  
**4 (trang 75 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Listening Strategy. Add one more phrase from the list below to each group (a-d). (Đọc Chiến lược nghe. Thêm một cụm từ nữa từ danh sách dưới đây vào mỗi nhóm (a-d).)  
  
a. contrast: mind you, though, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
b. result: as a result, consequently, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
c. emphasis: in fact, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
d. example: for example, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Đáp án:**  
a. contrast: mind you, though, however  
b. result: as a result, consequently, indeed  
c. emphasis: in fact, indeed  
d. example: for example, for instance  
**Giải thích:**  
- for instance: ví dụ  
- for that reason: vì lý do đó  
- however: tuy nhiên  
- indeed: thực vậy  
  
**5 (trang 75 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to six sentences and the linking words which follow. Circle the endings (a or b) that make sense. (Nghe 6 câu và các từ liên kết theo sau. Khoanh tròn các kết thúc (a hoặc b) mà có ý nghĩa)  
Track 2-31  
1.  
a ... Nellie was not interested in that.  
b ... Nellie was happy just to have a job.  
2.  
a ... this did not affect Nellie’s ambitions.  
b ... Nellie was one of the first.  
3.  
a ... her reports were truthful and well written.  
b ... she wrote about children who worked in factories.  
4.  
a ... she was not popular with those people.  
b ... she was shocked by what she saw.  
5.  
a ... the pay was not good.  
b ... they started before sunrise.  
6.  
a ... nobody seemed to know or care.  
b ... the staff did not treat the patients well.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. a  
  
  
2. b  
  
  
3. b  
  
  
4. a  
  
  
  
  
5. a  
  
  
6. b  
  
  
7. a  
  
  
   
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
1. Nellie’s first editor wanted her to write about fashion. However, ...  
2. There were very few female reporters in those days. In fact, ...  
3. She wanted to write about people whom the rest of society ignored. For instance, ...  
4. Her reports often criticised the factory owners. Consequently, ...  
5. They worked long hours in the factory. Indeed, ...  
6. She discovered that patients in psychiatric hospitals lived in terrible conditions – though ...  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Biên tập viên đầu tiên của Nellie muốn cô ấy viết về thời trang. Tuy nhiên, ...  
2. Vào thời đó, có rất ít nữ phóng viên. Trong thực tế, ...  
3. Cô muốn viết về phần còn lại của xã hội, những người không được chú ý đến. Ví dụ, ...  
4. Các báo cáo của cô ấy thường chỉ trích các chủ nhà máy. Do đó, ...  
5. Họ làm việc nhiều giờ trong nhà máy. Thực vậy, ...  
6. Cô phát hiện ra rằng bệnh nhân trong bệnh viện tâm thần sống trong điều kiện tồi tệ - mặc dù ...  
  
**6 (trang 75 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to the first part of a radio interview about Nellie Bly’s most famous adventure: a trip around the world. Are these sentences true or false? Write T or F. (Hãy nghe phần đầu tiên của cuộc phỏng vấn trên đài phát thanh về cuộc phiêu lưu nổi tiếng nhất của Nellie Bly: một chuyến đi vòng quanh thế giới. Những câu này đúng hay sai? Viết T hoặc F)  
Track 2-32  
1. Nellie’s adventure was Joseph Pulitzer’s idea.  
2. Elizabeth Bisland worked for a different newspaper.  
3. Nellie began her journey in 1888.  
4. Nellie and Elizabeth travelled together some of the way.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cuộc phiêu lưu của Nellie là ý tưởng của Joseph Pulitzer.  
2. Elizabeth Bisland làm việc cho một tờ báo khác.  
3. Nellie bắt đầu cuộc hành trình của mình vào năm 1888.  
4. Nellie và Elizabeth đã cùng nhau đi du lịch một đoạn đường.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. F  
  
  
2. T  
  
  
3. F  
  
  
4. F  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
P So, how did Nellie first get the idea of travelling around the world?  
G She read a novel by Jules Verne called Around the World in Eighty Days. Nellie decided to copy the adventure and try to go around the world in fewer than eighty days.  
P Eighty days seems like quite a long time.  
G Well, the year was 1888 – and of course, in those days, there were no aeroplanes or helicopters. As a result, it took a long time to travel long distances.  
P So how did Nellie pay for this adventure?  
G The owner of the newspaper, Joseph Pulitzer, agreed to pay for it. It was good publicity. Indeed, another New York newspaper called Cosmopolitan thought it was such a good idea that they sent their own reporter, Elizabeth Bisland, to go around the world too.  
P Did the two women travel together?  
G No. They both left New York on 14th November 1889. But Nellie went east, across the Atlantic to London. Elizabeth travelled in the opposite direction, west across the United States.  
**Hướng dẫn dịch:**  
P Vậy, lần đầu tiên Nellie có ý tưởng đi du lịch vòng quanh thế giới như thế nào?  
G Cô ấy đã đọc một cuốn tiểu thuyết của Jules Verne có tựa đề Vòng quanh thế giới trong tám mươi ngày. Nellie quyết định làm theo cuộc phiêu lưu đó và cố gắng đi vòng quanh thế giới trong vòng chưa đầy tám mươi ngày.  
P Tám mươi ngày có vẻ như là một khoảng thời gian khá dài.  
G Chà, đó là năm 1888 – và tất nhiên, vào thời đó, không có máy bay hay trực thăng. Kết quả là, phải mất một thời gian rất lâu để di chuyển một quãng đường dài.  
P Vậy Nellie đã chi trả cho cuộc phiêu lưu này như thế nào?  
G Chủ nhân của tờ báo, Joseph Pulitzer, đã đồng ý chi trả cho nó. Đó là một hình thức tiếp thị tốt. Thật vậy, một tờ báo khác ở New York tên là Cosmopolitan nghĩ rằng đó là một ý kiến hay nên họ cũng cử phóng viên của mình, Elizabeth Bisland, đi vòng quanh thế giới.  
P Hai người phụ nữ có đi cùng nhau không vậy?  
G Không. Cả hai đều rời New York vào ngày 14 tháng 11 năm 1889. Nhưng Nellie đã đi về phía đông, băng qua Đại Tây Dương để đến London. Elizabeth đi theo hướng ngược lại, phía tây qua nước Mỹ.  
  
**7 (trang 75 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Who do you think could go around the world first, Nellie or Elizabeth? Listen to the second part of the interview and check your answer. (Bạn nghĩ ai có thể đi vòng quanh thế giới đầu tiên, Nellie hay Elizabeth? Nghe phần thứ hai của cuộc phỏng vấn và kiểm tra câu trả lời của bạn)  
Track 2-33  
  
**8 (trang 75 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING In what ways do you think Nellie Bly is a good role model? Give examples from her life to support your opinions. Use the phrases below and your own ideas. (Bạn nghĩ Nellie Bly là một hình mẫu tốt theo những cách nào? Đưa ra ví dụ từ cuộc sống của cô ấy để hỗ trợ ý kiến ​​​​của bạn. Sử dụng các cụm từ dưới đây và ý tưởng của riêng bạn)  
  
**Unit 6D. Grammar (trang 76)**  
**1 (trang 76 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Read the passage. Would you like to take part in such a field trip? (Đọc đoạn văn. Bạn có muốn tham gia vào một chuyến đi thực tế như vậy?)  
Katie moved to Viet Nam after her mother found a job here. Having spent the first few months fitting to the new school, Katie now has an interesting school life. Last week, she joined her school’s field trip to Con Dao island. It involved releasing sea turtles into the sea. Having listened to careful instructions from the scientists, Katie and her friends received little turtles to care for before they took the turtles to the beach. Katie then learned how to release her little turtles to the sea. Though it was a short one, participating in the trip helped Katie make new friends. She loved having done something to protect the wildlife.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Katie chuyển đến Việt Nam sau khi mẹ cô tìm được việc làm ở đây. Trải qua vài tháng đầu tiên làm quen với ngôi trường mới, Katie giờ đây đã có một cuộc sống học đường thú vị. Tuần trước, em đã tham gia chuyến dã ngoại của trường đến đảo Côn Đảo. Nó liên quan đến việc thả rùa biển xuống biển. Lắng nghe sự hướng dẫn tỉ mỉ từ các nhà khoa học, Katie và các bạn đã nhận được những chú rùa nhỏ để chăm sóc trước khi đưa chúng ra bãi biển. Katie sau đó đã học được cách thả những chú rùa nhỏ của mình xuống biển. Dù chỉ là một chuyến đi ngắn nhưng việc tham gia chuyến đi đã giúp Katie có thêm những người bạn mới. Cô ấy thích làm điều gì đó để bảo vệ động vật hoang dã.  
  
**2 (trang 76 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the article again. Underline the verbs in the -ing form. (Đọc lại bài viết. Gạch dưới các động từ ở dạng -ing)  
**Đáp án:**  
Katie moved to Viet Nam after her mother found a job here. spent the first few months to the new school, Katie now has an interesting school life. Last week, she joined her school’s field trip to Con Dao island. It involved sea turtles into the sea. listened to careful instructions from the scientists, Katie and her friends received little turtles to care for before they took the turtles to the beach. Katie then learned how to release her little turtles to the sea. Though it was a short one, in the trip helped Katie make new friends. She loved done something to protect the wildlife.  
  
**3 (trang 76 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Can you find examples of a) rules a and b; b) rules c and d in the article? (Đọc Learn this!. Bạn có thể tìm ví dụ về a) quy tắc a và b; b) quy tắc c, d trong bài?)  
  
  
**4 (trang 76 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Choose the correct options to complete the sentences. (Chọn các phương án đúng để hoàn thành câu)  
1. Google is famous for \_\_\_\_\_ fantastic working conditions for its employees.  
a. providing  
b. to provide  
c. being provided  
2. \_\_\_\_\_ on time is one of our school requirements.  
a. Being  
b. To be  
c. Having been  
3. \_\_\_\_\_ at the beautiful works of art for hours, we left the exhibition with satisfaction.  
a. Having looked  
b. Looking  
c. Look  
4. The boy admitted \_\_\_\_\_ his homework last night.  
a. not to finish  
b. not finished  
c. not finishing  
5. The man had to ask a policeman for help after \_\_\_\_\_ in the wrong direction for two hours.  
a. drive  
b. having driven  
c. driving  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. a  
  
  
2. a  
  
  
3. a  
  
  
4. c  
  
  
5. b  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Google nổi tiếng vì cung cấp điều kiện làm việc tuyệt vời cho nhân viên của mình.  
2. Đúng giờ là một trong những yêu cầu của trường chúng tôi.  
3. Sau khi ngắm nhìn những tác phẩm nghệ thuật tuyệt đẹp hàng giờ, chúng tôi hài lòng rời khỏi cuộc triển lãm.  
4. Cậu bé thừa nhận tối qua không làm xong bài tập về nhà.  
5. Người đàn ông phải nhờ cảnh sát giúp đỡ sau khi lái xe sai hướng trong hai giờ.  
  
**5 (trang 76 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the sentences with the correct form of the verbs in brackets. (Hoàn thành các câu với dạng đúng của động từ trong ngoặc)  
1. Hotel receptionists must be good at \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ with others. (communicate)  
2. I decided to buy this Fiat after \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the sales assistant. (listen)  
3. His wife mentioned \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ some new furniture for the room. (buy)  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in this school has been a fantastic experience. (Study)  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. communicating  
  
  
2. listening  
  
  
3. buying  
  
  
4. Studying  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Nhân viên lễ tân khách sạn phải giỏi giao tiếp với người khác.  
2. Tôi quyết định mua chiếc Fiat này sau khi nghe nhân viên bán hàng nói.  
3. Vợ anh đề cập đến việc mua một số đồ nội thất mới cho căn phòng.  
4. Học tập tại ngôi trường này là một trải nghiệm tuyệt vời.  
  
**6 (trang 76 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Rewrite each pair of sentences as a single sentence, using perfect participle or perfect gerund. (Viết lại mỗi cặp câu thành một câu đơn, sử dụng phân từ hoàn thành hoặc danh động từ hoàn thành)  
1. I met the violin teacher at a music club. I started to have lessons with him once a week.  
2. She has completed the training course. She is more confident about doing the job well.  
3. Our grandparents have lived in the countryside for more than 40 years. They don’t want to leave their hometown.  
4. I arrived at the training session late. I missed the warm up.  
**Đáp án:**  
1. Having met the violin teacher at a music club, I started having lessons with him once a week.  
2. Having completed the training course, she is more confident about doing the job well.  
3. Having lived in the countryside for more than 40 years, our grandparents don’t want to leave their hometown.  
4. Having arrived at the training session late, I missed the warm up.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Gặp thầy dạy violin ở câu lạc bộ âm nhạc, tôi bắt đầu học với thầy mỗi tuần một lần.  
2. Sau khi hoàn thành khóa đào tạo, cô ấy tự tin hơn và làm tốt công việc.  
3. Sống ở quê hơn 40 năm, ông bà nội không muốn rời quê hương.  
4. Đến buổi tập muộn nên tôi bỏ lỡ phần khởi động.  
  
**7 (trang 76 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Tell the story of Thomas Edison from the following cues, using gerund and perfect participle where it is possible. (Làm việc theo cặp. Kể câu chuyện về Thomas Edison từ những gợi ý sau, sử dụng danh động từ và phân từ hoàn thành nếu có thể)  
- Born in Ohio, in 1847  
- Move to Michigan with his family at the age of 7 / quit school after 2 months.  
- Learn with his mum at home / love experimenting with electrical and mechanical things  
- Work as a newsboy on a train for some time / accidentally set fire to the floor of a baggage car while doing experiments  
- Spend a lot of time experimenting / get his first patent in 1868  
- Make so many inventions to improve the quality of human life / be his great success  
- Die in 1931  
**Gợi ý:**  
Born in Ohio in 1847, Thomas Edison moved to Michigan with his family at the age of 7, quitting school after two months. He learned with his mum at home, loving experimenting with electrical and mechanical things. Working as a newsboy on a train for some time, he accidentally set fire to the floor of a baggage car while doing experiments. Spending a lot of time experimenting, he got his first patent in 1868. Making so many inventions to improve the quality of human life was his great success. Thomas Edison died in 1931.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Sinh ra ở Ohio năm 1847, Thomas Edison chuyển đến Michigan cùng gia đình năm 7 tuổi, bỏ học sau hai tháng. Anh ấy học với mẹ ở nhà, thích thử nghiệm những thứ về điện và cơ khí. Làm việc như một cậu bé bán báo trên tàu một thời gian, anh ấy đã vô tình làm cháy sàn toa hành lý khi đang làm thí nghiệm. Dành nhiều thời gian thử nghiệm, ông đã nhận được bằng sáng chế đầu tiên vào năm 1868. Đưa ra được nhiều phát minh như vậy để nâng cao chất lượng cuộc sống con người là thành công lớn của ông. Thomas Edison qua đời năm 1931.  
**Unit 6E. Word Skills (trang 77)**  
**1 (trang 77 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the article. What is the problem Boyan Slat is trying to solve? What is his solution? (Đọc bài viết. Vấn đề Boyan Slat đang cố gắng giải quyết là gì? Giải pháp của anh ấy là gì?)  
There are very few people who come up with a world- changing idea during their lifetime - but to come up with it while you are still a student is even more unusual. But that is exactly what Dutch teenager Boyan Slat has done. Environmental Impact magazine interviewed him.  
EIM: What is the problem that you identified?  
BS: Every year, millions of tonnes of plastic end up in the oceans, where the waves break it up into tiny pieces. This pollution kills millions of sea creatures every year.  
EIM: Hasn't there been any action to stop it?  
BS: Very little, even though campaigners have been calling for it for years.  
EIM: And you've worked out a way to tackle the problem.  
BS: Yes. My invention would float on the surface of the ocean and gradually clean it up by collecting around 20 billion tonnes of plastic from the water.  
EIM: What would you do with all that plastic?  
BS: Rather than throwing this away, it could be recycled and sold for about $500 million a year.  
EIM: And how would your floating invention be powered?  
BS: It would take energy from the waves and sun, so it would never run out of it!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Có rất ít người nghĩ ra được ý tưởng thay đổi thế giới trong suốt cuộc đời của họ - nhưng nghĩ ra nó khi bạn vẫn còn là sinh viên thì lại càng bất thường hơn. Nhưng đó chính xác là những gì cậu thiếu niên người Hà Lan Boyan Slat đã làm. Tạp chí Tác động Môi trường đã phỏng vấn ông.  
EIM: Vấn đề mà bạn xác định được là gì?  
BS: Mỗi năm, hàng triệu tấn nhựa đổ ra đại dương, nơi sóng vỡ chúng thành những mảnh nhỏ. Sự ô nhiễm này giết chết hàng triệu sinh vật biển mỗi năm.  
EIM: Không có hành động nào để ngăn chặn nó sao?  
BS: Rất ít, mặc dù các nhà vận động đã kêu gọi điều đó trong nhiều năm.  
EIM: Và bạn đã tìm ra cách giải quyết vấn đề.  
BS: Vâng. Phát minh của tôi sẽ nổi trên mặt đại dương và dần dần làm sạch nó bằng cách thu thập khoảng 20 tỷ tấn nhựa từ nước.  
EIM: Bạn sẽ làm gì với số nhựa đó?  
BS: Thay vì vứt nó đi, nó có thể được tái chế và bán với giá khoảng 500 triệu USD mỗi năm.  
EIM: Và phát minh nổi của bạn sẽ được cung cấp năng lượng như thế nào?  
BS: Nó sẽ lấy năng lượng từ sóng và mặt trời nên không bao giờ cạn kiệt!  
  
**2 (trang 77 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Circle the correct words to complete the Learn this! box. Use the examples in the box and the article to help you. (Khoanh tròn những từ đúng để hoàn thành bài Learn this! hộp. Sử dụng các ví dụ trong hộp và bài viết để giúp bạn)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. before  
  
  
2. after  
  
  
3. inseparable  
  
  
  
  
  
**3 (trang 77 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Find the phrasal verbs in the article. Are they separable or inseparable? How do you know? (Tìm các cụm động từ trong bài viết. Chúng có thể tách rời hay không thể tách rời? Làm sao bạn biết?)  
**Đáp án:**  
Các cụm động từ trong bài:  
- come up with: đưa ra  
- end up in: kết thúc  
- break up: chia nhỏ  
- clean up: dọn dẹp  
- throw away: ném đi  
- run ot of: cạn kiệt  
- work out: thực hiện  
Các cụm động từ không thể tách rời: come up with, end up in, run out of  
Các cụm động từ có thể tách rời: throw away, break up, clean up, work out  
  
**4 (trang 77 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: DICTIONARY WORK Read the dictionary entries. Then answer the questions below. (Đọc các mục từ điển. Sau đó trả lời các câu hỏi dưới đây)  
  
1. Which phrasal verbs are two-part and which are three-part?  
2. Which two-part phrasal verb is separable and which is inseparable? How do you know?  
**Đáp án:**  
1.  
- Two-part phrasal verbs: care after, look sth up  
- Three-part phrasal verbs: look down on sb/sth, look up to sb  
2.  
- Separable phrasal verb: look sth up  
- Inseparable phrasal verb: care after  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cụm động từ nào có hai phần và cụm động từ nào có ba phần?  
- Cụm động từ gồm hai phần: care after, look sth up  
- Cụm động từ gồm ba phần: look down on sb/sth, look up to sb  
2. Cụm động từ nào có thể tách rời và cụm động từ nào không thể tách rời? Làm sao bạn biết?  
- Cụm động từ có thể tách rời: look sth up  
- Cụm động từ không thể tách rời: care after  
  
**5 (trang 77 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Match the phrasal verbs below with definitions 1-9. Is each phrasal verb separable or inseparable? (Nối các cụm động từ dưới đây với các định nghĩa từ 1-9. Mỗi cụm động từ có thể tách rời hay không thể tách rời?)  
  
1. stop doing something give sth up (separable)  
2. mention something  
3. be similar to somebody (a parent or older relative)  
4. rely on somebody  
5. delay somebody  
6. invite somebody to go on a date (e.g. to the cinema)  
7. find something accidentally  
8. become something else  
9. cancel something  
**Đáp án:**  
1. give up - separable  
2. bring up - separable  
3. take after - inseparable  
4. count on - separable  
5. hold up - separable  
6. ask out - separable  
7. come across - inseparable  
8. turn into - inseparable  
9. call off - separable  
**Giải thích:**  
- ask sb out: mời ai đi đâu  
- bring sth up: đề cập đến  
- call sth off: hủy  
- come across sth: tình cờ gặp  
- count on sb: dựa vào  
- give sth up: từ bỏ  
- hold sb up: để ai đợi  
- take after sb: giống  
- turn into sth: biến thành  
  
**6 (trang 77 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete each question using a phrasal verb from exercise 4 or 5. Complete the follow-up question with the same phrasal verb and the correct pronoun. (Hoàn thành mỗi câu hỏi bằng cách sử dụng một cụm động từ từ bài tập 4 hoặc 5. Hoàn thành câu hỏi tiếp theo với cùng một cụm động từ và đại từ đúng)  
1. Which person from history do you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to? Why do you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?  
Which person from history do you look up to? Why do ...  
2. Which food or habit would you like to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_? Why do you want to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?  
3. If you could \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a famous person, who would you choose? Why would you want to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?  
4. Have you ever \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ some money in the street? If so, what did you do when you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?  
5. Which member of your family do you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_? In what way do you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?  
**Đáp án:**  
2. Which food or habit would you like to give up? Why do you want to give it up?  
3. If you could ask out a famous person, who would you ask out? Why would you want to ask them out?  
4. Have you ever come across some money in the street? If so, what did you do when you came across it?  
5. Which member of your family do you resemble the most? In what way do you resemble them?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn ngưỡng mộ nhân vật nào trong lịch sử? Tại sao ...  
2. Bạn muốn từ bỏ món ăn hoặc thói quen nào? Tại sao bạn muốn từ bỏ nó?  
3. Nếu bạn có thể mời một người nổi tiếng đi chơi, bạn sẽ hẹn hò với ai? Tại sao bạn lại muốn mời họ đi chơi?  
4. Bạn đã bao giờ bắt gặp một số tiền trên đường chưa? Nếu vậy, bạn đã làm gì khi gặp nó?  
5. Bạn giống thành viên nào nhất trong gia đình? Bạn giống họ ở điểm nào?  
  
**7 (trang 77 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Ask and answer the questions and follow-up questions from exercise 6. (Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời các câu hỏi và câu hỏi tiếp theo từ bài tập 6)  
**Gợi ý:**  
A: Which person from history do you look up to?  
B: I look up to Mahatma Gandhi because he fought for India's independence through non-violence.  
A: Why do you look up to him?  
B: I admire his leadership and his commitment to justice and peace.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Người nào trong lịch sử mà bạn ngưỡng mộ?  
B: Tôi ngưỡng mộ Mahatma Gandhi vì ông đã đấu tranh cho nền độc lập của Ấn Độ thông qua bất bạo động.  
A: Tại sao bạn lại ngưỡng mộ anh ấy?  
B: Tôi ngưỡng mộ khả năng lãnh đạo và cam kết của ông ấy đối với công lý và hòa bình.  
**Unit 6F. Reading (trang 78, 79)**  
**1 (trang 78 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Look at the book cover. What do you think the book is about? (Nhìn vào bìa sách. Bạn nghĩ cuốn sách nói về điều gì?)  
**Gợi ý:**  
It's possible that the green color on the cover represents nature or the environment, which is a central theme of the book. I can also see a river on the left of the book. I guess this book is about protecting the environment.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Có thể màu xanh lá cây trên trang bìa đại diện cho thiên nhiên hoặc môi trường, cái là chủ đề chính của cuốn sách. Tôi cũng có thể nhìn thấy một dòng sông ở bên trái cuốn sách. Tôi đoán cuốn sách này là về bảo vệ môi trường.  
  
**2 (trang 78 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the article and answer the questions. (Đọc bài viết và trả lời các câu hỏi)  
Rachel Carson, an ecologist, a biologist, and a writer, was born in 1907 in Springdale, Pennsylvania. As a small girl, she was an avid reader and soon showed a keen interest in the natural world and writing. (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ She graduated from Pennsylvania College for Women (now Chatham University) in 1929, studied at the Woods Hole Marine Biological Laboratory, and received her MA in zoology from Johns Hopkins University in 1932.  
Initially, Rachel Carson worked for the US Bureau of Fisheries as a part-time science writer. (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ She then spent the next few years serving as a marine scientist and editor for the US Fish and Wildlife Service. There, she became famous for her writings on environmental pollution and the natural history of the sea, (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Climate change, rising sea-levels, melting Arctic glaciers, decreasing animal populations are part of her work. In her most influential book, Silent Spring (1962), Rachel Carson strongly disapproved of the widespread use of pesticides such as DDT. (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and called for new policies to protect humans and the environment. She then was criticised by the chemical industry and some government officials, but never gave up. (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Additionally, it helped spark the environmental movement, resulting in the establishment of the United States Environmental Protection Agency. That’s why she was called the mother of modern ecology.  
Rachel Carson died of breast cancer in 1964. However, her work continues to inspire new generations to protect all the living world.  
1. What was her great interest as a young girl?  
2. What is Silent Spring about?  
**Đáp án:**  
1. The natural world and writing.  
2. Disapproved of the widespread use of pesticides and called for new policies to protect humans and the environment.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Mối quan tâm lớn nhất của cô khi còn là một cô gái trẻ là gì?  
- Thế giới tự nhiên và chữ viết.  
2. Silent Spring nói về điều gì?  
- Không tán thành việc sử dụng tràn lan thuốc trừ sâu và kêu gọi có chính sách mới để bảo vệ con người và môi trường.  
  
**3 (trang 79 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Reading Strategy. Match sentences A-F with gaps 1-5 in the text. There is one extra sentence. (Đọc Chiến lược đọc. Ghép câu A-F với khoảng trống 1-5 trong văn bản. Có một câu thừa)  
A. Part of her job was to interest the public in marine and freshwater biology via radio programmes.  
B. Firstly, Silent Spring suggested a much needed change in people’s way of life.  
C. She warned the public about its negative long-term effects  
D. She had her first story about animals published in a magazine when she was in the fourth grade.  
E. in which she always concerned herself about the impact that humans made on the natural world.  
F. The book eventually prompted a change in national policy, leading to the enactment of a national ban of pesticides on agricultural farming.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. D  
  
  
2. A  
  
  
3. C  
  
  
4. B  
  
  
5. F  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Rachel Carson, nhà sinh thái học, nhà sinh vật học và nhà văn, sinh năm 1907 tại Springdale, Pennsylvania. Khi còn là một cô gái nhỏ, cô ấy là một người ham đọc sách và sớm thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến thế giới tự nhiên và viết lách. Cô ấy có câu chuyện đầu tiên về động vật được đăng trên một tạp chí khi cô ấy học lớp bốn. Cô tốt nghiệp Đại học Phụ nữ Pennsylvania (nay là Đại học Chatham) vào năm 1929, học tại Phòng thí nghiệm Sinh học Biển Woods Hole và nhận bằng Thạc sĩ về động vật học tại Đại học Johns Hopkins vào năm 1932.  
Ban đầu, Rachel Carson làm việc cho Cục Thủy sản Hoa Kỳ với tư cách là một nhà văn khoa học bán thời gian. Một phần công việc của cô là thu hút sự quan tâm của công chúng đến sinh vật biển và nước ngọt thông qua các chương trình phát thanh. Sau đó, cô đã dành vài năm tiếp theo với tư cách là nhà khoa học biển và biên tập viên cho Cơ quan Cá và Động vật hoang dã Hoa Kỳ. Ở đó, cô trở nên nổi tiếng với những bài viết về ô nhiễm môi trường và lịch sử tự nhiên của biển, Cô cảnh báo công chúng về những tác động tiêu cực lâu dài của nó. Biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng cao, băng tan ở Bắc Cực, giảm quần thể động vật là một phần công việc của cô. Trong cuốn sách có ảnh hưởng nhất của mình, Silent Spring (1962), Rachel Carson cực lực phản đối việc sử dụng rộng rãi thuốc trừ sâu như DDT. Đầu tiên, Silent Spring đề xuất một sự thay đổi rất cần thiết trong cách sống của mọi người và kêu gọi các chính sách mới để bảo vệ con người và môi trường. Sau đó, cô bị chỉ trích bởi ngành công nghiệp hóa chất và một số quan chức chính phủ, nhưng không bao giờ bỏ cuộc. Cuốn sách cuối cùng đã thúc đẩy một sự thay đổi trong chính sách quốc gia, dẫn đến việc ban hành lệnh cấm toàn quốc về thuốc trừ sâu trong canh tác nông nghiệp. Ngoài ra, nó đã giúp châm ngòi cho phong trào môi trường, dẫn đến việc thành lập Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ. Đó là lý do tại sao cô được gọi là mẹ của hệ sinh thái hiện đại.  
Rachel Carson qua đời vì bệnh ung thư vú vào năm 1964. Tuy nhiên, công việc của cô vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho các thế hệ mới bảo vệ tất cả thế giới sống.  
  
**4 (trang 79 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the text again. Are the sentences true or false? Write T or F. (Đọc văn bản một lần nữa. Nhưng câu sau đúng hay sai? Viết T hoặc F)  
1. Rachel Cason realised the real danger of pesticides when she was still a young girl.  
2. She majored in the scientific study of animals and their behaviour when she took her MA in 1932.  
3. Most of Rachel Carson’s works were about environmental issues.  
4. Her opposition to using pesticides on agricultural farming was supported by the chemical industry.  
5. Silent Spring brought about positive changes in the government's policies.  
6. A lot of people keep on protecting the planet after her death.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Rachel Cason nhận ra mối nguy hiểm thực sự của thuốc trừ sâu khi cô vẫn còn là một cô gái trẻ.  
2. Cô theo học chuyên ngành nghiên cứu khoa học về động vật và hành vi của chúng khi lấy bằng Thạc sĩ vào năm 1932.  
3. Hầu hết các tác phẩm của Rachel Carson đều nói về vấn đề môi trường.  
4. Việc phản đối việc sử dụng thuốc trừ sâu trong canh tác nông nghiệp của bà được ngành hóa chất ủng hộ.  
5. Mùa xuân thầm lặng mang lại những thay đổi tích cực trong chính sách của Chính phủ.  
6. Rất nhiều người vẫn tiếp tục bảo vệ hành tinh sau cái chết của cô ấy.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. false  
  
  
2. true  
  
  
3. true  
  
  
4. false  
  
  
5. true  
  
  
6. true  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: “she was an avid reader and soon showed a keen interest in the natural world and writing.” (cô ấy là một người ham đọc sách và sớm thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến thế giới tự nhiên và viết lách.)  
2. Thông tin: “Rachel Carson received her MA in zoology from Johns Hopkins University in 1932.” (Rachel Carson nhận bằng Thạc sĩ về động vật học tại Đại học Johns Hopkins năm 1932.)  
3. Thông tin: “Rachel Carson became famous for her writings on environmental pollution and the natural history of the sea, including climate change, rising sea-levels, melting Arctic glaciers, and decreasing animal populations.” (Rachel Carson trở nên nổi tiếng với những bài viết về ô nhiễm môi trường và lịch sử tự nhiên của biển, bao gồm biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng cao, băng tan ở Bắc Cực và suy giảm quần thể động vật.)  
4. Thông tin: “Rachel Carson was criticized by the chemical industry and some government officials for her opposition to the widespread use of pesticides such as DDT.” (Rachel Carson đã bị ngành hóa chất và một số quan chức chính phủ chỉ trích vì phản đối việc sử dụng rộng rãi thuốc trừ sâu như DDT.)  
5. Thông tin: “Silent Spring prompted a change in national policy, leading to the enactment of a national ban of pesticides on agricultural farming.” (Silent Spring đã thúc đẩy một sự thay đổi trong chính sách quốc gia, dẫn đến việc ban hành lệnh cấm toàn quốc về thuốc trừ sâu trong canh tác nông nghiệp.)  
6. Thông tin: “Rachel Carson's work continues to inspire new generations to protect all the living world.” (Công việc của Rachel Carson tiếp tục truyền cảm hứng cho các thế hệ mới để bảo vệ tất cả thế giới sống.)  
  
**5 (trang 79 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Complete the verb + preposition combinations with the words below. Check your answers in the text and in the sentences in exercise 3. (Hoàn thành các kết hợp động từ + giới từ với các từ bên dưới. Kiểm tra câu trả lời của bạn trong văn bản và trong các câu trong bài tập 3)  
  
1. work \_\_\_\_\_\_ (a business, etc.) (line 10)  
2. disapprove \_\_\_\_\_\_ (line 20)  
3. call \_\_\_\_\_\_ something (line 22)  
4. give \_\_\_\_\_\_ something (line 25)  
5. result \_\_\_\_\_\_ something (line 26)  
6. warn somebody \_\_\_\_\_\_ something (sentence C)  
7. concern oneself \_\_\_\_\_\_ something (sentence E)  
8. lead\_\_\_\_\_\_ something (sentence F)  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. for  
  
  
2. of  
  
  
3. for  
  
  
4. up  
  
  
  
  
5. in  
  
  
6. about  
  
  
7. about  
  
  
8. to  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. work for (a business, etc.) (làm việc cho (một doanh nghiệp, v.v.))  
2. disapprove of (từ chối)  
3. call for something (kêu gọi cho một cái gì đó)  
4. give up something (từ bỏ một cái gì đó)  
5. result in something (dẫn đến kết quả gì đó)  
6. warn somebody about something (cảnh báo ai về điều gì)  
7. concern oneself about something (quan tâm đến một cái gì đó)  
8. lead to something (dẫn đến một cái gì đó)  
  
**6 (trang 79 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Discuss these questions and report your ideas to the class. (Làm việc theo cặp. Thảo luận những câu hỏi này và báo cáo ý tưởng của bạn trước lớp)  
1. Do you think it is necessary for pesticides to be banned? Why?  
2. Do you agree with the views Rachel Carson expressed in Silent Spring? Why? / Why not?  
3. Would you like to be an ecologist? Why? / Why not? If so, what would you most concern yourself about?  
**Gợi ý:**  
1. Yes, I do. Pesticides are harmful to not only the insects they're meant to kill but also to other animals, plants, and humans who consume them. They also have long-term effects on the environment, which is why I think a ban on pesticides is necessary.  
2. Yes, Silent Spring is still relevant today. It brought about positive changes in the government's policies, leading to the enactment of a national ban on pesticides on agricultural farming. It also sparked the environmental movement, resulting in the establishment of the United States Environmental Protection Agency.  
3. I would love to be an ecologist because I'm passionate about protecting the environment and all the living organisms on this planet. I think it's essential to understand how ecosystems work and how humans can impact them positively or negatively. If I were an ecologist, I would focus on finding ways to reduce pollution and combat climate change. I would also study the effects of human activities on different ecosystems, such as deforestation and habitat destruction, and finding ways to mitigate these impacts.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn có nghĩ việc cấm thuốc trừ sâu là cần thiết? Tại sao?  
- Có. Thuốc trừ sâu không chỉ có hại cho côn trùng mà chúng muốn tiêu diệt mà còn cho các động vật, thực vật và con người khác tiêu thụ chúng. Chúng cũng có tác động lâu dài đến môi trường, đó là lý do tại sao tôi nghĩ lệnh cấm thuốc trừ sâu là cần thiết.  
2. Bạn có đồng ý với quan điểm mà Rachel Carson thể hiện trong Silent Spring không? Tại sao? / Tại sao không?  
- Đúng vậy, Silent Spring vẫn còn phù hợp cho đến ngày nay. Nó mang lại những thay đổi tích cực trong chính sách của chính phủ, dẫn đến việc ban hành lệnh cấm quốc gia về thuốc trừ sâu trong canh tác nông nghiệp. Nó cũng khơi dậy phong trào môi trường, dẫn đến việc thành lập Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ.  
3. Bạn có muốn trở thành một nhà sinh thái học không? Tại sao? / Tại sao không? Nếu vậy, bạn sẽ quan tâm đến điều gì nhất?  
- Tôi rất thích trở thành một nhà sinh thái học vì tôi đam mê bảo vệ môi trường và tất cả các sinh vật sống trên hành tinh này. Tôi nghĩ điều cần thiết là phải hiểu cách thức hoạt động của hệ sinh thái và cách con người có thể tác động đến chúng một cách tích cực hoặc tiêu cực. Nếu tôi là một nhà sinh thái học, tôi sẽ tập trung vào việc tìm cách giảm ô nhiễm và chống biến đổi khí hậu. Tôi cũng sẽ nghiên cứu tác động của các hoạt động của con người đối với các hệ sinh thái khác nhau, chẳng hạn như nạn phá rừng và hủy hoại môi trường sống, đồng thời tìm cách giảm thiểu những tác động này.  
**Unit 6G. Speaking (trang 80)**  
**1 (trang 80 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Why do people go abroad to work? Think of at least three reasons. (Tại sao mọi người ra nước ngoài làm việc? Hãy nghĩ về ít nhất ba lý do)  
**Gợi ý:**  
People go abroad to work for various reasons, including  
- To seek better job opportunities and higher salaries.  
- To gain international work experience and improve language skills.  
- To escape political or economic instability in their home country.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Mọi người ra nước ngoài làm việc vì nhiều lý do, bao gồm  
- Tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn và mức lương cao hơn.  
- Tích lũy kinh nghiệm làm việc quốc tế và nâng cao kỹ năng ngôn ngữ.  
- Để thoát khỏi tình trạng bất ổn chính trị hoặc kinh tế ở quê hương.  
  
**2 (trang 80 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Compare and contrast the photos of people working abroad. What are the people doing? (So sánh và đối chiếu những bức ảnh của những người làm việc ở nước ngoài. Mọi người đang làm gì?)  
  
**Gợi ý:**  
In Picture A, a woman is seen working in a coffee shop or restaurant, presumably serving customers or preparing food and drinks. In Picture B, a woman is shown doing gardening work, possibly tending to plants, flowers, or vegetables. Both photos depict people working abroad in different industries and settings. While Picture A is related to the food and hospitality industry, Picture B is associated with agriculture and landscaping.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Trong Hình A, một người phụ nữ đang làm việc trong quán cà phê hoặc nhà hàng, có lẽ là phục vụ khách hàng hoặc chuẩn bị thức ăn và đồ uống. Trong Hình B, một phụ nữ đang làm công việc làm vườn, có thể là chăm sóc cây, hoa hoặc rau. Cả hai bức ảnh đều mô tả những người làm việc ở nước ngoài trong các ngành và bối cảnh khác nhau. Trong khi Hình A liên quan đến ngành thực phẩm và khách sạn, thì Hình B liên quan đến nông nghiệp và cảnh quan.  
  
**3 (trang 80 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Speaking Strategy above and the task below. Then listen to a student doing the task. Which phrases from the strategy does she use? (Đọc Chiến lược nói ở trên và nhiệm vụ bên dưới. Sau đó nghe một học sinh làm bài. Cô ấy sử dụng những cụm từ nào trong chiến lược?)  
Track 2-35  
  
You have moved to the UK and are looking for work. You have seen a job advert for hotel staff. Discuss the job with the hotel manager. Cover these four points:  
\* Responsibilities  
\* Personal qualities required  
\* Hours of work and salary  
\* If accommodation is included  
**Đáp án:**  
- Something else i’d like to ask about is ... (Điều mà tôi muốn hỏi đó là...)  
- Moving on to the question of ... (Chuyển sang câu hỏi về...)  
- Could I ask you about ...? (Tôi có thể hỏi về....?)  
**Nội dung bài nghe:**  
S I saw a job advert for hotel staff and I was wondering if I could discuss it with you.  
T Certainly. What would you like to know?  
S Well, first of all, I’d like to know what the job involves.  
T It involves cleaning guests’ bedrooms in the morning, and after that, working in the restaurant.  
S Oh, I see. Could you tell me what I would be doing in the restaurant?  
T Mostly serving customers. The restaurant gets very busy at lunch time.  
S Well, I’m hard-working so that won’t be a problem. I’m also very polite and I enjoy working with the public.  
T That’s good. You’ll need to be very patient and cheerful too.  
S I believe I possess those qualities too. The job sounds ideal for me. Something else I’d like to ask about is the hours. I’d be interested to know when I would start and finish work exactly. T The hours are 8 a.m. to 3 p.m., Tuesday to Saturday.  
S So I would get Sunday and Monday off?  
T Yes, that’s right.  
S That’s good. Moving on to the question of pay, may I ask what the salary is?  
T Yes, it’s £7 an hour. We may occasionally ask you work overtime. Would you be willing to do that?  
S Yes, I think so. Finally, could I ask you about accommodation? I’d like to know if accommodation is included.  
T No, I’m afraid it isn’t. You’ll have to find your own accommodation. Is that a problem?  
S No, it isn’t. I’m staying at a friend’s flat and she says I can stay as long as I like.  
T Well, it sounds like you are ideally suited to the job, so I’d like to offer it to you.  
S Thank you. I’d be delighted to accept it.  
**Hướng dẫn dịch:**  
S Em thấy một quảng cáo việc làm cho nhân viên khách sạn và tôi không biết liệu tôi có thể thảo luận với cô không ạ?  
T Chắc chắn rồi. Em muôn biêt điều gi?  
S Chà, trước hết, em muốn biết công việc này bao gồm những gì ạ.  
T Nó liên quan đến việc dọn dẹp phòng ngủ của khách vào buổi sáng, và sau đó thif làm việc trong nhà hàng.  
S Ồ, em hiểu rồi. Cô có thể cho tôi biết tôi sẽ làm gì trong nhà hàng không ạ?  
T Chủ yếu là phục vụ khách hàng. Nhà hàng sẽ rất bận rộn vào giờ ăn trưa.  
S Vâng, em là người làm việc chăm chỉ nên điều đó sẽ không thành vấn đề. Em cũng rất lịch sự và em thích làm việc với người khác.  
T Thế thì tốt quá. Em cũng cần phải rất kiên nhẫn và vui vẻ nữa.  
S Em tin rằng mình cũng sở hữu những phẩm chất đó. Công việc nghe có vẻ lý tưởng đối với em đó ạ. Một điêuf nữa em muốn hỏi là về giờ giấc. TEM muốn biết chính xác khi nào em sẽ bắt đầu và kết thúc công việc.  
T Thời gian làm việc là 8 giờ sáng đến 3 giờ chiều, Thứ Ba đến Thứ Bảy. nhé  
S Vậy em có được nghỉ Chủ Nhật và Thứ Hai không?  
T Được em ạ.  
S Tốt quá. Chuyển sang vấn đề về tiền lương, em có thể hỏi mức lương là bao nhiêu không ạ?  
T Có chứ, £7 một giờ. Đôi khi các cô có thể yêu cầu em làm thêm giờ. Em có sẵn lòng làm điều đó không?  
S Em nghĩ là có ạ. Cuối cùng, em có thể hỏi về chỗ ở không? Em muốn biết nếu như công việc bao gồm cả chỗ ở.  
T Cô e là không đâu. Em sẽ phải tự tìm chỗ ở đấy. Đó có phải là vấn đề với em không?  
S Không ạ. Em đang ở tỏng căn hộ của một người bạn và cô ấy nói rằng em có thể ở bao lâu tùy thích.  
T Chà, có vẻ như em rất phù hợp với công việc này đó, vì vậy cô muốn đưa ra đề nghị với em. Cảm ơn em nhé.  
S Em rất vui khi nhận nó ạ.  
  
**4 (trang 80 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: KEY PHRASES Listen again. Complete the questions that the student asked with the phrases below. (Lắng nghe một lần nữa. Hoàn thành các câu hỏi mà học sinh hỏi với các cụm từ dưới đây)  
Track 2-35  
  
1... if I could discuss it with you.  
2... what the job involves.  
3... what I would be doing in the restaurant?  
4... when I would start and finish work exactly.  
5... what the salary is?  
6 ... if accommodation is included.  
**Đáp án:**  
1. I was wondering if I could discuss it with you.  
2. I’d like to know what the job involves.  
3. Could you tell me what I would be doing in the restaurant?  
4. I’d be interested to know may I ask when I would start and finish work exactly.  
5. May I ask what the salary is?  
6. I’d like to know if accommodation is included.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi đang tự hỏi liệu tôi có thể thảo luận vấn đề này với bạn không.  
2. Tôi muốn biết công việc đó liên quan đến điều gì.  
3. Bạn có thể cho tôi biết tôi sẽ làm gì ở nhà hàng không?  
4. Tôi muốn biết chính xác là khi nào tôi sẽ bắt đầu và kết thúc công việc.  
5. Cho tôi hỏi mức lương là bao nhiêu?  
6. Tôi muốn biết liệu có bao gồm chỗ ở hay không.  
  
**5 (trang 80 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Why does the student choose to use indirect questions in exercise 4? (Đọc Learn this!. Vì sao ở bài tập 4 học sinh chọn cách dùng câu gián tiếp?)  
  
**Đáp án:**  
The student chooses to use indirect questions in exercise 4 because they sound more polite in formal situations.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Học sinh chọn sử dụng câu hỏi gián tiếp trong bài tập 4 vì chúng nghe lịch sự hơn trong tình huống trang trọng.  
  
**6 (trang 80 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the task below and think of at least six indirect questions that you could ask the café manager. Make sure you cover all four points in the task. (Đọc bài tập dưới đây và nghĩ ra ít nhất sáu câu hỏi gián tiếp mà bạn có thể hỏi người quản lý quán cà phê. Hãy chắc chắn rằng bạn bao gồm tất cả bốn điểm trong nhiệm vụ)  
Could you tell me what the job involves?  
You are looking for a holiday part-time job. You have seen a job advert for waiters and kitchen staff in a café. Discuss the job with the manager of the café. Cover these four points:  
\* Responsibilities  
\* Experience required  
\* Your personal qualities  
\* Hours of work and salary  
**Gợi ý:**  
1. Could you tell me what specific responsibilities the waiters and kitchen staff have in the café?  
2. I was wondering what kind of experience is required to work as a waiter or kitchen staff in this café?  
3. May I ask what personal qualities are most important for this job?  
4. I'd like to know how many hours of work are required per week and what the schedule would be like?  
5. I'd be interested to know what the starting salary is for this job?  
6. Could you tell me if there are any opportunities for advancement within the café for part-time staff?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn có thể cho tôi biết trách nhiệm cụ thể của nhân viên phục vụ và nhân viên bếp trong quán cà phê là gì không?  
2. Tôi đang tự hỏi cần có kinh nghiệm gì để làm nhân viên phục vụ hoặc nhân viên bếp ở quán cà phê này?  
3. Tôi có thể hỏi những phẩm chất cá nhân nào là quan trọng nhất đối với công việc này không?  
4. Tôi muốn biết cần phải làm việc bao nhiêu giờ mỗi tuần và lịch trình làm việc như thế nào?  
5. Tôi muốn biết mức lương khởi điểm cho công việc này là bao nhiêu?  
6. Bạn có thể cho tôi biết liệu có cơ hội thăng tiến nào trong quán cà phê dành cho nhân viên bán thời gian không?  
  
**7 (trang 80 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Work in pairs. Swap the questions you wrote in exercise 6 and write answers to them. Use the phrases in exercises 4 to help you. (Làm việc theo cặp. Hoán đổi các câu hỏi bạn đã viết trong bài tập 6 và viết câu trả lời cho chúng. Sử dụng các cụm từ trong bài tập 4 để giúp bạn)  
Could you tell me what the job involves?  
- It involves greeting customers and taking orders.  
- Sometimes you will have to work in the kitchen.  
**Gợi ý:**  
1. Could you please explain the specific responsibilities of waiters and kitchen staff in your café?  
- Sure, as a waiter, your responsibilities would include greeting customers, taking orders, serving food and drinks, and handling payments. As for the kitchen staff, you would be responsible for preparing and cooking food, ensuring that the kitchen is clean and well-organized, and helping with food inventory and ordering supplies.  
2. I’d like to know what kind of experience do you usually look for in a candidate for this job?  
- We usually look for candidates who have some experience working in a similar role, but we are also open to training people who are motivated and eager to learn.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn có thể giải thích rõ trách nhiệm cụ thể của nhân viên phục vụ và nhân viên bếp trong quán cà phê của bạn được không?  
- Chắc chắn, với tư cách là người phục vụ, trách nhiệm của bạn sẽ bao gồm chào đón khách hàng, nhận đơn đặt hàng, phục vụ đồ ăn và đồ uống cũng như xử lý các khoản thanh toán. Đối với nhân viên nhà bếp, bạn sẽ chịu trách nhiệm chuẩn bị và nấu thức ăn, đảm bảo nhà bếp sạch sẽ và ngăn nắp, đồng thời hỗ trợ kiểm kê thực phẩm và đặt hàng vật tư.  
2. Tôi muốn biết bạn thường tìm kiếm loại kinh nghiệm nào ở ứng viên cho công việc này?  
- Chúng tôi thường tìm kiếm những ứng viên có một số kinh nghiệm làm việc ở vai trò tương tự, nhưng chúng tôi cũng sẵn sàng đào tạo những người có động lực và ham học hỏi.  
  
**8 (trang 80 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Take turns to do the task in exercise 6. Use the questions and answers you prepared in exercises 7. (Lần lượt làm bài tập 6. Sử dụng câu hỏi và câu trả lời đã chuẩn bị ở bài tập 7)  
**Gợi ý:**  
A: I saw a job advert for waiters and kitchen staff in a café and I was wondering if I could discuss it with you.  
B: Sure, I'd be happy to help. Which job did you see the ad for?  
A: It was for a part-time job as a waiter or kitchen staff in your café.  
B: Great, those positions are still available. What would you like to know?  
A: Could you please explain the specific responsibilities of waiters and kitchen staff in your café?  
B: As a waiter, your responsibilities would include greeting customers, taking orders, serving food and drinks, and handling payments. As for the kitchen staff, you would be responsible for preparing and cooking food, ensuring that the kitchen is clean and well-organized, and helping with food inventory and ordering supplies.  
A: I see. I’d like to know what kind of experience do you usually look for in a candidate for this job?  
B: We usually look for candidates who have some experience working in a similar role, but we are also open to training people who are motivated and eager to learn.  
A: That's good to know. I'd be interested to know what personal qualities do you think are necessary to be successful in this role?  
B: We value people who are friendly, outgoing, and able to work well under pressure. Attention to detail and a strong work ethic are also important qualities for this job.  
A: I understand. Can you tell me what the typical working hours are for this job, and what is the hourly rate of pay?  
B: We typically offer part-time positions with flexible schedules, including evenings and weekends. Our hourly rate of pay is competitive and based on experience.  
A: That sounds good. One more thing, can you tell me how I can register a day off?  
B: When it comes to scheduling for our part-time employees during the holidays, we usually ask them to provide us with their availability and try to accommodate their preferences as much as possible.  
A: Okay, thank you. And I want to know if there is any particular uniform or dress code that employees are expected to adhere to?  
B: We require all staff to wear black pants or skirts, and a black or white shirt. We also provide aprons for kitchen staff.  
A: Thank you for answering all my questions. I will consider applying for the job.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Tôi đã thấy một quảng cáo tuyển dụng bồi bàn và nhân viên bếp trong một quán cà phê và tôi không biết liệu tôi có thể thảo luận với bạn không.  
B: Chắc chắn rồi, tôi rất sẵn lòng giúp đỡ. Bạn đã xem quảng cáo cho công việc nào?  
A: Đó là công việc bán thời gian như bồi bàn hoặc nhân viên bếp trong quán cà phê của bạn.  
B: Tuyệt, những vị trí đó vẫn còn trống. Bạn muốn biết điều gì?  
A: Bạn có thể vui lòng giải thích trách nhiệm cụ thể của nhân viên phục vụ và nhân viên nhà bếp trong quán cà phê của bạn?  
B: Là người phục vụ, trách nhiệm của bạn bao gồm chào đón khách hàng, nhận đơn đặt hàng, phục vụ đồ ăn và thức uống cũng như xử lý các khoản thanh toán. Đối với nhân viên nhà bếp, bạn sẽ chịu trách nhiệm chuẩn bị và nấu thức ăn, đảm bảo rằng nhà bếp sạch sẽ và được sắp xếp hợp lý, đồng thời hỗ trợ kiểm kê thực phẩm và đặt hàng cung cấp.  
A: Tôi hiểu rồi. Tôi muốn biết bạn thường tìm kiếm loại kinh nghiệm nào ở ứng viên cho công việc này?  
B: Chúng tôi thường tìm kiếm những ứng viên có một số kinh nghiệm làm việc ở vị trí tương tự, nhưng chúng tôi cũng sẵn sàng đào tạo những người năng động và ham học hỏi.  
A: Thật tốt khi biết điều đó. Tôi muốn biết những phẩm chất cá nhân nào mà bạn nghĩ là cần thiết để thành công trong vai trò này?  
B: Chúng tôi đánh giá cao những người thân thiện, hướng ngoại và có thể làm việc tốt dưới áp lực. Chú ý đến chi tiết và đạo đức làm việc mạnh mẽ cũng là những phẩm chất quan trọng cho công việc này.  
A: Tôi hiểu. Bạn có thể cho tôi biết giờ làm việc thông thường của công việc này là bao nhiêu và mức lương trả theo giờ là bao nhiêu không?  
B: Chúng tôi thường cung cấp các vị trí bán thời gian với lịch làm việc linh hoạt, kể cả buổi tối và cuối tuần. Mức lương hàng giờ của chúng tôi là cạnh tranh và dựa trên kinh nghiệm.  
A: Điều đó nghe có vẻ tốt. Một điều nữa, bạn có thể cho tôi biết làm thế nào tôi có thể đăng ký một ngày nghỉ?  
B: Khi sắp xếp lịch cho nhân viên bán thời gian của chúng tôi trong kỳ nghỉ, chúng tôi thường yêu cầu họ cung cấp cho chúng tôi lịch có thể làm được của họ và cố gắng đáp ứng sở thích của họ càng nhiều càng tốt.  
A: Được rồi, cảm ơn bạn. Và tôi muốn biết liệu có bất kỳ quy tắc đồng phục hoặc trang phục cụ thể nào mà nhân viên phải tuân theo không?  
B: Chúng tôi yêu cầu tất cả nhân viên mặc quần hoặc váy đen và áo sơ mi đen hoặc trắng. Chúng tôi cũng cung cấp tạp dề cho nhân viên nhà bếp.  
A: Cảm ơn bạn đã trả lời tất cả các câu hỏi của tôi. Tôi sẽ cân nhắc nộp đơn xin việc.  
**Unit 6H. Writing (trang 81)**  
**1 (trang 81 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Read the definition of vocational. Then think of three jobs for which you would need to do a vocational degree. (Làm việc theo cặp. Đọc định nghĩa về dạy nghề. Sau đó, nghĩ về ba công việc mà bạn sẽ cần phải có bằng cấp nghề)  
  
**Gợi ý:**  
Three jobs would need to do a vocational degree for are: Nurse, Electrician, Graphic designer.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Ba công việc cần có bằng trung cấp nghề là: Y tá, Thợ điện, Thiết kế đồ họa.  
  
**2 (trang 81 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the task and the essay. Do you agree with the writer’s general opinion? Why? / Why not? (Đọc nhiệm vụ và bài luận. Bạn có đồng ý với quan điểm chung của người viết không? Tại sao? / Tại sao không?)  
*Students should be encouraged to choose vocational courses at university instead of more traditional courses. Discuss.*  
Some people maintain that the benefits of vocational courses are greater than those of more traditional ones. That is the question we need to consider. It is certainly true that the workplace is becoming more competitive. A vocational course may be a more direct route into employment compared to traditional courses. It is also undeniable that certain jobs (for example nurse, hairdresser) are only available to people with a vocational qualification. On the other hand, choosing a vocational course means deciding what job you want to do when you are still at school. Many people believe this is too early. How can a teenager know what job is right for him or her? Another problem is that vocational courses only focus on what you need to learn for a particular job. Is it not better for students to explore other interests while at university? On balance, I do not believe that students should choose vocational courses unless they are sure what career they want to follow. It is wiser to opt for a course that really interests you.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Một số người cho rằng lợi ích của các khóa học nghề lớn hơn lợi ích của các khóa học truyền thống. Đó là câu hỏi chúng ta cần xem xét. Điều chắc chắn là nơi làm việc đang trở nên cạnh tranh hơn. Khóa học nghề có thể là con đường dẫn tới việc làm trực tiếp hơn so với các khóa học truyền thống. Cũng không thể phủ nhận rằng một số công việc nhất định (ví dụ như y tá, thợ làm tóc) chỉ dành cho những người có trình độ chuyên môn. Mặt khác, chọn ngành học nghề đồng nghĩa với việc quyết định xem mình muốn làm nghề gì khi còn đi học. Nhiều người cho rằng điều này còn quá sớm. Làm thế nào một thiếu niên có thể biết công việc nào phù hợp với mình? Một vấn đề khác là các khóa học nghề chỉ tập trung vào những gì bạn cần học cho một công việc cụ thể. Chẳng phải sẽ tốt hơn nếu sinh viên khám phá những sở thích khác khi học đại học sao? Nói một cách cân bằng, tôi không tin rằng sinh viên nên chọn các khóa dạy nghề trừ khi họ chắc chắn mình muốn theo nghề gì. Sẽ khôn ngoan hơn nếu bạn chọn một khóa học mà bạn thực sự quan tâm.  
  
**3 (trang 81 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Look at the paragraph plan for a for and against essay. Then decide where the paragraph breaks should come in the essay in exercise 2. (Nhìn vào kế hoạch đoạn văn cho một bài luận ủng hộ và chống lại. Sau đó quyết định vị trí ngắt đoạn trong bài luận ở bài tập 2)  
Paragraph 1: Introduction  
Paragraph 2: Arguments for  
Paragraph 3: Arguments against  
Paragraph 4: Conclusion (the writer's opinion)  
**Đáp án:**  
Paragraph 1: Introduction  
Some people maintain that the benefits of vocational courses are greater than those of more traditional ones. That is the question we need to consider.  
Paragraph 2: Arguments for  
It is certainly true that the workplace is becoming more competitive. A vocational course may be a more direct route into employment compared to traditional courses. It is also undeniable that certain jobs (for example nurse, hairdresser) are only available to people with a vocational qualification.  
Paragraph 3: Arguments against  
On the other hand, choosing a vocational course means deciding what job you want to do when you are still at school. Many people believe this is too early. How can a teenager know what job is right for him or her? Another problem is that vocational courses only focus on what you need to learn for a particular job. Is it not better for students to explore other interests while at university?  
Paragraph 4: Conclusion (the writer's opinion)  
On balance, I do not believe that students should choose vocational courses unless they are sure what career they want to follow. It is wiser to opt for a course that really interests you.  
  
**4 (trang 81 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Look at the essay in exercise 2 again. What phrase does the writer use to (Xem lại bài viết ở bài tập 2. Tác giả dùng cụm từ nào để)  
1. introduce the first argument for?  
2. introduce the second argument for?  
3. introduce the first argument against?  
4. introduce the second argument against?  
5. begin the conclusion?  
**Đáp án:**  
1. “It is certainly true that”  
2. “It is also undeniable that”  
3. “On the other hand”  
4. “Another problem is that”  
5. “On balance”  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. giới thiệu lập luận đầu tiên: “It is certainly true that”  
2. giới thiệu luận cứ thứ hai: “It is also undeniable that”  
3. giới thiệu lập luận phản đối đầu tiên: “On the other hand”  
4. đưa ra luận cứ thứ hai chống lại: Another problem is that”  
5. bắt đầu phần kết luận: “On balance”  
  
**5 (trang 81 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Writing Strategy. Underline two rhetorical questions in the essay in exercise 2. What are the expected answers? (Đọc Chiến lược viết. Gạch dưới hai câu hỏi tu từ trong bài văn ở bài tập 2. Dự kiến ​​câu trả lời nào?)  
**Đáp án:**  
Two rhetorical questions in the essay are:  
1. How can a teenager know what job is right for him or her? (Expected answer: It's difficult for a teenager to know what job is right for them.)  
2. Is it not better for students to explore other interests while at university? (Expected answer: Yes, it's better for students to explore other interests while at university.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
Hai câu hỏi tu từ trong bài văn là:  
1. Làm thế nào một thanh thiếu niên có thể biết được công việc nào phù hợp với mình? (Câu trả lời mong đợi: Thật khó để một thanh thiếu niên biết được công việc nào phù hợp với mình.)  
2. Sẽ tốt hơn nếu sinh viên khám phá những sở thích khác khi học đại học? (Câu trả lời dự kiến: Có, sẽ tốt hơn cho sinh viên khám phá những sở thích khác khi còn học đại học.)  
  
**6 (trang 81 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the task. Then plan your essay following the paragraph plan below. (Đọc nhiệm vụ. Sau đó lập kế hoạch cho bài luận của bạn theo kế hoạch đoạn dưới đây)  
*More students should choose to do voluntary work during the long holidays rather than working for money. Discuss.*  
Paragraph 1: Introduction (rephrase the statement in the task)  
Paragraph 2: Arguments for (include two)  
Paragraph 3: Arguments against (include two)  
Paragraph 4: Conclusion (state your opinion)  
**Gợi ý:**  
Paragraph 1: Introduction (rephrase the statement in the task)  
advantages and disadvantages of both approaches.  
Paragraph 2: Arguments for (include two)  
- opportunity to gain valuable experience and skills  
- help individuals to make meaningful connections and build a strong network  
Paragraph 3: Arguments against (include two)  
- paid work provides a source of income  
- help students to develop important skills which can be applied to their future careers.  
Paragraph 4: Conclusion (state your opinion)  
students should consider a balance between the two.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Đoạn 1: Giới thiệu (viết lại câu trong bài)  
ưu điểm và nhược điểm của cả hai phương pháp.  
Đoạn 2: Luận cứ cho (bao gồm hai)  
- Cơ hội tích lũy kinh nghiệm và kỹ năng quý giá  
- giúp các cá nhân tạo ra những kết nối có ý nghĩa và xây dựng một mạng lưới mạnh mẽ  
Đoạn 3: Các lập luận chống lại (bao gồm hai)  
- công việc được trả lương mang lại nguồn thu nhập  
- Giúp sinh viên phát triển những kỹ năng quan trọng có thể áp dụng cho nghề nghiệp tương lai.  
Đoạn 4: Kết luận (nêu ý kiến của bạn)  
học sinh nên cân nhắc sự cân bằng giữa hai điều này.  
  
**7 (trang 81 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Write your essay (150-180 words) using your plan from exercise 6. Include one or two rhetorical questions. (Viết bài luận của bạn (150-180 từ) sử dụng kế hoạch của bạn từ bài tập 6. Bao gồm một hoặc hai câu hỏi tu từ)  
**Gợi ý:**  
Volunteering during long holidays has been suggested as a better option than working for money. In this essay, I will examine the advantages and disadvantages of both approaches.  
One of the main advantages of volunteering during long holidays is the opportunity to gain valuable experience and skills that can be beneficial for future career prospects. Furthermore, volunteering can help individuals to make meaningful connections and build a strong network, which can open doors to future opportunities.  
On the other hand, there are also valid reasons why students may choose to work for money during long holidays. Firstly, paid work provides a source of income that can be used to pay for educational expenses or personal needs. But can unpaid work provide the same level of financial support? Secondly, paid work can help students to develop important skills such as time management, responsibility and teamwork, which can be transferable to their future careers.  
In conclusion, while both volunteering and paid work have their advantages and disadvantages, I believe that students should consider a balance between the two. By combining volunteering and paid work, students can gain valuable experience, develop important skills and earn some money to support their education and personal needs.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tình nguyện trong những kỳ nghỉ dài được cho là một lựa chọn tốt hơn so với làm việc vì tiền. Trong bài tiểu luận này, tôi sẽ xem xét những ưu điểm và nhược điểm của cả hai cách tiếp cận.  
Một trong những lợi thế chính của việc tình nguyện trong những kỳ nghỉ dài là cơ hội để có được kinh nghiệm và kỹ năng quý giá có thể có lợi cho triển vọng nghề nghiệp trong tương lai. Hơn nữa, hoạt động tình nguyện có thể giúp các cá nhân tạo ra những kết nối có ý nghĩa và xây dựng một mạng lưới mạnh mẽ, có thể mở ra những cơ hội trong tương lai.  
Mặt khác, cũng có những lý do chính đáng khiến sinh viên có thể chọn đi làm kiếm tiền trong những kỳ nghỉ dài. Thứ nhất, công việc được trả lương mang lại một nguồn thu nhập có thể được sử dụng để chi trả cho các chi phí giáo dục hoặc nhu cầu cá nhân. Nhưng công việc không được trả lương có thể cung cấp cùng mức hỗ trợ tài chính không? Thứ hai, công việc được trả lương có thể giúp sinh viên phát triển các kỹ năng quan trọng như quản lý thời gian, tinh thần trách nhiệm và tinh thần đồng đội, những kỹ năng này có thể áp dụng cho sự nghiệp tương lai của họ.  
Tóm lại, trong khi cả hoạt động tình nguyện và công việc được trả lương đều có những ưu điểm và nhược điểm, tôi tin rằng các sinh viên nên cân nhắc sự cân bằng giữa hai điều này. Bằng cách kết hợp hoạt động tình nguyện và công việc được trả lương, sinh viên có thể thu được kinh nghiệm quý báu, phát triển các kỹ năng quan trọng và kiếm được một số tiền để trang trải cho việc học và các nhu cầu cá nhân của họ.  
**Unit 6I. Culture (trang 82)**  
**1 (trang 82 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Describe the photo, which shows children having breakfast at a ‘public school’ in England. How is it different from the canteen at your school? Would you like to eat here? Why? / Why not? (Mô tả bức ảnh chụp những đứa trẻ đang ăn sáng tại một ‘trường công lập’ ở Anh. Nó khác với căng tin ở trường của bạn như thế nào? Bạn có muốn ăn ở đây không? Tại sao? / Tại sao không?)  
  
**Gợi ý:**  
The photo shows a group of students wearing uniforms, having breakfast in a canteen in a public school in England. The canteen appears to be a large, open space with tables and chairs arranged in rows. The students are seated in groups and seem to be enjoying their meals.  
The canteen at my school is likely to be different from the one in the photo. It might be smaller in size and less spacious, with fewer tables and chairs. Additionally, the menu at my school's canteen might offer different food options.  
Whether I would like to eat in the canteen shown in the photo would depend on the food options available and my personal preferences. However, based on the appearance of the canteen and the fact that the students seem to be enjoying their breakfast, I would be inclined to try it out.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Trong ảnh là nhóm học sinh mặc đồng phục, ăn sáng trong căng tin một trường công ở Anh. Căn tin dường như là một không gian rộng, thoáng với bàn ghế xếp thành hàng. Các học sinh ngồi thành nhóm và dường như đang thưởng thức bữa ăn của mình.  
Căng tin ở trường tôi có thể sẽ khác với căng tin trong ảnh. Nó có thể có kích thước nhỏ hơn và ít rộng rãi hơn, với ít bàn ghế hơn. Ngoài ra, thực đơn ở căng tin trường tôi có thể có nhiều lựa chọn món ăn khác nhau.  
Việc tôi có muốn ăn ở căng tin như trong ảnh hay không sẽ tùy thuộc vào các lựa chọn đồ ăn có sẵn và sở thích cá nhân của tôi. Tuy nhiên, dựa trên vẻ ngoài của căng tin và thực tế là các học sinh dường như đang thưởng thức bữa sáng của mình, tôi sẽ có xu hướng dùng thử.  
  
**2 (trang 82 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the text. Which of these sentences is true about schools in the UK? (Đọc văn bản. Câu nào sau đây là đúng về các trường học ở Vương quốc Anh?)  
a. All ‘public schools’ are private schools.  
b. All private schools are ‘public schools’.  
c. All state schools are ‘public schools’.  
In the UK, 93% of children go to state schools, which are funded by the government. The remaining 7% go to private schools, which the government does not fund or control. The students pay fees to attend these schools. A small group of very old private schools are, confusingly, known as ‘public schools’. These include Eton College, which has educated nineteen British Prime Ministers over the past three centuries — as well as many other famous people from around the world, including Prince William and Prince Harry, actor Hugh Laurie and the former king of Nepal.  
To many people, these public schools seem very odd and old-fashioned, with their strange uniforms and confusing traditions. For example, all of the public schools divide the academic year into three terms. At Eton College, these are called ‘halves’, but at Charterhouse they're called ‘quarters’ (and the shortest of the three is known as the ‘long quarter’).  
Although private schools seem irrelevant to most British people, the influence they have on society is very real. That is because a very large number of people in important positions attended these schools, including 71% of senior judges and 62% of senior officers in the armed forces. Some people even argue that the UK parliament does not represent the country because 32% of MPs are privately educated.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Ở Anh, 93% trẻ em học tại các trường công lập được chính phủ tài trợ. 7% còn lại học tại các trường tư mà chính phủ không tài trợ hay kiểm soát. Các sinh viên phải trả phí để theo học tại các trường này. Một nhóm nhỏ các trường tư rất lâu đời được gọi một cách khó hiểu là “trường công”. Những người này bao gồm Cao đẳng Eton, nơi đã đào tạo 19 Thủ tướng Anh trong ba thế kỷ qua - cũng như nhiều người nổi tiếng khác trên khắp thế giới, bao gồm Hoàng tử William và Hoàng tử Harry, diễn viên Hugh Laurie và cựu vua Nepal.  
Đối với nhiều người, những trường công lập này có vẻ rất kỳ quặc và lỗi thời, với những bộ đồng phục kỳ lạ và những truyền thống khó hiểu. Ví dụ, tất cả các trường công lập đều chia năm học thành ba học kỳ. Tại trường Cao đẳng Eton, những phần này được gọi là 'một nửa', nhưng tại Charterhouse, chúng được gọi là 'phần tư' (và phần ngắn nhất trong ba phần được gọi là 'phần tư dài').  
Mặc dù các trường tư có vẻ không liên quan đến hầu hết người dân Anh nhưng ảnh hưởng của chúng đối với xã hội là rất thực tế. Nguyên nhân là do có rất nhiều người có chức vụ quan trọng theo học tại các trường này, trong đó có 71% thẩm phán cấp cao và 62% sĩ quan cấp cao trong lực lượng vũ trang. Một số người thậm chí còn cho rằng quốc hội Anh không đại diện cho đất nước vì 32% nghị sĩ được giáo dục tư nhân.  
**Đáp án:** A  
  
**3 (trang 82 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Match a-f with 1-6 to make compounds. They are all in the text. (Nối a-f với 1-6 để tạo các cụm từ. Tất cả đều có trong văn bản)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. d  
  
  
2. b  
  
  
3. c  
  
  
4. a  
  
  
5. e  
  
  
6. f  
  
  
  
  
**Giài thích:**  
1. state school: trường công lập  
2. private school: trường tư thục  
3. prime minister: thủ tướng  
4. academic year: năm học  
5. senior officer: sĩ quan cao cấp  
6. public school: trường công lập  
  
**4 (trang 82 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to a radio interview about public schools. How many public schools do they mention? (Nghe một cuộc phỏng vấn trên đài phát thanh về các trường công lập. Họ đề cập đến bao nhiêu trường công lập?)  
Track 2-37  
**Đáp án:**  
Three schools are mentioned: Eton College, Rugby College, Westminster School (Có 3 trường học được nhắc đến: Eton College, Rugby College, Westminster School)  
**Nội dung bài nghe:**  
P In this part of the programme, I’m going to talk to David Brown, who’s written a book about English public schools. David, welcome. Why did you choose this topic?  
G Well, I didn’t actually go to a public school myself – I went to an ordinary state school – but I’ve always been fascinated by the idea of them, and by their traditions. And I’m sure I’m not the only one. In fact, since I wrote my book, I’ve met lots of other people who share my interest.  
P Really? Now, in your book, you describe quite a few of these traditions. For example, the Eton Wall Game is a very old tradition. It dates back to ... when exactly?  
G 1766. Yes, it’s a game that is played only at Eton College. It’s a bit like football, but the pitch is very narrow and it’s next to a wall. Each team has to get the ball to the end of the wall. If they do that, they score a goal. But it’s so difficult to score that the last goal was in 1909, more than a hundred years ago!  
P Are there any other unusual games played at public schools?  
G Well, of course the sport of rugby gets its name from the public school where it was first played: Rugby College. The story is that during a game of ordinary football in 1823, a boy named William Webb Ellis picked up the ball and ran with it – so he invented the sport of ‘rugby football’. That sport is now played all over the world. But the Eton Wall Game isn’t! In fact I think it is still only played at Eton.  
P Well, with one goal every hundred years, I’m not surprised.  
G And then there’s the Greaze.  
P The Greaze?  
G Yes, the Greaze – G-R-E-A-Z-E. It’s a game that’s played once a year, on pancake day, at Westminster School. The school cook makes a special pancake with horse hair in it, to make it stronger.  
P That sounds disgusting. Horse hair?  
G Yes, but they don’t eat it. The cook throws the pancake in the air and the students fight over it for one minute. The student that gets the largest piece of the pancake is the winner and receives a prize – a gold coin. Then the whole school has a half-day holiday.  
P Amazing.  
G Yes. And in the past, there was another part of the tradition. If the cook didn’t throw the pancake high enough, all the students threw their Latin books at him. But that doesn’t happen now.  
P That’s good. Poor cook! Well, it sounds like a fascinating book. David Brown, thank you very much.  
**Hướng dẫn dịch:**  
P Trong phần này của chương trình, tôi sẽ nói chuyện với David Brown, người đã viết một cuốn sách về các trường công lập ở Anh. Chào mừng David. Tại sao bạn chọn chủ đề này?  
G Chà, bản thân tôi không thực sự học trường tư – tôi học ở một trường công lập bình thường – nhưng tôi luôn bị cuốn hút bởi ý tưởng về chúng và bởi truyền thống của chúng. Và tôi chắc chắn rằng tôi không phải là người duy nhất. Trên thực tế, kể từ khi tôi viết cuốn sách của mình, tôi đã gặp rất nhiều người khác có cùng sở thích với tôi.  
P Thật sao? Hiện tại thì trong cuốn sách của bạn, bạn mô tả khá nhiều những truyền thống này. Ví dụ, Trò chơi Bức tường Eton là một truyền thống rất lâu đời. Nó có từ... chính xác là khi nào?  
G 1766. Đúng vậy, đó là một trò chơi chỉ được chơi ở Đại học Eton. Nó hơi giống bóng đá, nhưng mặt sân rất hẹp và nằm sát tường. Mỗi đội phải đưa bóng đến cuối bức tường. Nếu họ làm được điều đó, họ sẽ ghi bàn. Nhưng thật khó để ghi bàn khi bàn thắng cuối cùng là vào năm 1909, hơn một trăm năm trước!  
P Có trò chơi khác thường nào khác được chơi ở các trường tư không?  
G Chà, tất nhiên môn thể thao bóng bầu dục lấy tên từ trường tư thục nơi nó được chơi lần đầu tiên: Rugby College. Chuyện kể rằng trong một trận bóng đá thông thường vào năm 1823, một cậu bé tên là William Webb Ellis đã nhặt quả bóng và chạy đi với nó – vì vậy cậu đã phát minh ra môn thể thao “bóng bầu dục”. Môn thể thao đó bây giờ được chơi trên toàn thế giới. Nhưng Trò chơi Bức tường Eton thì không! Trên thực tế, tôi nghĩ nó vẫn chỉ được chơi ở Eton thôi  
P Chà, chỉ với 1 bàn thăng sau một trăm năm, thì tôi cũng không ngạc nhiên lắm.  
G Và sau đó là Greaze.  
P Greeze?  
G Vâng, Greaze – G-R-E-A-Z-E. Đó là một trò chơi được chơi mỗi năm một lần, vào ngày bánh kếp, tại Trường Westminster. Đầu bếp của trường làm một chiếc bánh kếp đặc biệt với lông ngựa để khiến nó đậm đà hơn.  
P Nghe có vẻ hơi ghê ghê. Lông ngựa sao?  
G Đúng vậy, nhưng họ không ăn nó đâu. Người đầu bếp tung chiếc bánh kếp lên không trung và các học sinh tranh giành nó trong một phút. Học sinh nào giành được miếng bánh kếp lớn nhất sẽ là người chiến thắng và nhận được phần thưởng - một đồng tiền vàng. Sau đó toàn trường được nghỉ nửa ngày.  
P Thích vậy.  
G Đúng thế. Và trong quá khứ, có một phần khác của truyền thống. Nếu người đầu bếp không ném chiếc bánh đủ cao, tất cả học sinh sẽ ném sách tiếng Latinh về phía anh ta. Nhưng bây giờ người ta không làm vậy nữa.  
P Thế là tốt. Tội người người đầu bếp! Vâng, và có vẻ như đó là một cuốn sách hấp dẫn đấy. Cảm ơn bạn rất nhiều, David Brown.  
  
**5 (trang 82 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen again and circle the correct answers (a-d). (Nghe lại và khoanh tròn câu trả lời đúng (a-d)  
Track 2-37  
1. David Brown decided to write a book about public school traditions because  
a. they reminded him of his own school days.  
b. he’s always had an interest in public schools.  
c. he works ina public school.  
d. somebody else asked him to write it.  
2. ‘The Wall Game’ is a game which  
a. is only played at a small number of public schools.  
b. has been played since 1909.  
c. involves kicking a ball over a wall to score.  
d. has very few goals.  
3. The sport of rugby was invented  
a. by a schoolboy called Rugby in 1823.  
b. by a schoolboy called Ellis at a school called Rugby College.  
c. in various different countries around the same time.  
d. at Eton College.  
4. What does the game called ‘the Greaze’ involve?  
a. Students throw books at a cook.  
b. Students make a pancake.  
c. Students try to get a piece of a pancake.  
d. Students throw a pancake as high as possible.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. b  
  
  
2. d  
  
  
3. b  
  
  
4. c  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. David Brown quyết định viết một cuốn sách về truyền thống của trường công vì ông luôn quan tâm đến các trường công.  
2. ‘Trò chơi trên tường’ là một trò chơi có rất ít bàn thắng.  
3. Môn thể thao bóng bầu dục được phát minh bởi một cậu học sinh tên là Ellis tại một ngôi trường có tên là Rugby College.  
4. Trò chơi có tên ‘the Greaze’ liên quan đến điều gì?  
- Học sinh cố gắng lấy được một miếng bánh.  
  
**6 (trang 82 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING What traditions are there in schools in Viet Nam? Use the ideas below to help you. (Có những truyền thống nào trong các trường học ở Việt Nam? Sử dụng những ý tưởng dưới đây để giúp bạn)  
  
**Gợi ý:**  
- Ceremonies: Schools hold ceremonies to mark important events such as the start of the school year or graduation.  
- Clothes: Many schools have uniforms that students are required to wear such as white shirts and long black pants  
- First/ last day at school: These days are often celebrated with special activities and ceremonies.  
- Food: Schools offer a variety of nutritious meals to students.  
- Graduation: Schools hold elaborate ceremonies to mark this important milestone.  
- Public holidays: Schools hold special events and activities to mark public holidays. Students often don’t need to study on those days.  
- Shows and performances: Schools hold shows and performances to showcase students' talents.  
- Songs: Schools encourage students to learn and perform traditional songs.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Nghi lễ: Nhà trường tổ chức các buổi lễ đánh dấu các sự kiện quan trọng như khai giảng, tốt nghiệp.  
- Trang phục: Nhiều trường có quy định bắt buộc học sinh phải mặc đồng phục như áo sơ mi trắng, quần đen dài  
- Ngày đầu tiên/ngày cuối cùng ở trường: Những ngày này thường được tổ chức với các hoạt động và nghi lễ đặc biệt.  
- Thực phẩm: Nhà trường cung cấp nhiều bữa ăn bổ dưỡng cho học sinh.  
- Lễ tốt nghiệp: Các trường tổ chức lễ tốt nghiệp để đánh dấu cột mốc quan trọng này.  
- Các ngày lễ: Các trường tổ chức các sự kiện và hoạt động đặc biệt để đánh dấu các ngày lễ. Học sinh thường không cần phải học vào những ngày đó.  
- Hội diễn văn nghệ: Nhà trường tổ chức hội diễn văn nghệ để giới thiệu tài năng của học sinh.  
- Bài hát: Nhà trường khuyến khích học sinh học và biểu diễn các bài hát truyền thống.  
**Review Unit 6 (trang 83)**  
**Reading**  
**(trang 83 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the story of Helen Keller’s life as a young girl. Are the sentences true or false? Write T or F. (Đọc câu chuyện về cuộc đời của Helen Keller khi còn là một cô gái trẻ. Nhưng câu sau đúng hay sai? Viết T hoặc F)  
Helen Keller was born in 1880 in Alabama, with the ability to both see and hear, like any normal child. She began to speak when she was six months old and to walk at the age of one. But six months later, she contracted a serious illness, possibly meningitis. After she had recovered, her mother noticed that Helen didn’t react to sounds, or when she waved her hand in front of Helen's face. The illness had left her both deaf and blind.  
As she grew up, she learned to communicate with the daughter of the family cook using sign language that they invented together. But Helen was an unhappy child and often flew into a rage. Her mother was very patient with her and tried to help her. She had read about the successful education of another deaf-blind child, and when Helen was seven she contacted a special school for blind children in Boston. The director of the school suggested that Helen work with Anne Sullivan, who was herself visually impaired and a recent graduate of the school. It was the beginning of a 49-year relationship between pupil and teacher.  
Anne travelled to Helen's home and immediately began teaching her ‘finger-spelling’: spelling out words on the palm of Helen’s hand. The first word she tried to teach her was ‘doll’ — Anne had brought Helen a doll as a present. But Helen could not make the connection between the letters and the objects and became very frustrated. After about a month, however, there was a breakthrough. Helen realised that the movements of Anne's fingers on her palm, while she poured water over her other hand, signified ‘water’. By the end of the day Helen had learned thirty new words.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Helen Keller sinh năm 1880 tại Alabama, có khả năng vừa nhìn vừa nghe như mọi đứa trẻ bình thường. Cô bé bắt đầu biết nói khi được sáu tháng tuổi và biết đi khi được một tuổi. Nhưng sáu tháng sau, cô mắc một căn bệnh hiểm nghèo, có thể là viêm màng não. Sau khi cô bình phục, mẹ cô nhận thấy Helen không phản ứng với âm thanh hoặc khi cô vẫy tay trước mặt Helen. Căn bệnh đã khiến cô vừa điếc vừa mù.  
Khi lớn lên, cô học cách giao tiếp với con gái của một gia đình đầu bếp bằng ngôn ngữ ký hiệu mà họ cùng nhau phát minh ra. Nhưng Helen là một đứa trẻ bất hạnh và thường xuyên nổi cơn thịnh nộ. Mẹ cô rất kiên nhẫn với cô và cố gắng giúp đỡ cô. Cô đã đọc về quá trình giáo dục thành công của một đứa trẻ mù điếc khác, và khi Helen lên bảy, cô đã liên hệ với một trường học đặc biệt dành cho trẻ mù ở Boston. Giám đốc trường đề nghị Helen làm việc với Anne Sullivan, người bị khiếm thị và mới tốt nghiệp trường. Đó là sự khởi đầu cho mối quan hệ kéo dài 49 năm giữa học trò và giáo viên.  
Anne đến nhà Helen và ngay lập tức bắt đầu dạy cô cách đánh vần bằng ngón tay: đánh vần các từ trên lòng bàn tay của Helen. Từ đầu tiên cô cố dạy cô là 'búp bê' - Anne đã mang cho Helen một con búp bê làm quà. Nhưng Helen không thể tạo ra mối liên hệ giữa các chữ cái và đồ vật và trở nên rất thất vọng. Tuy nhiên, sau khoảng một tháng, đã có một bước đột phá. Helen nhận ra rằng chuyển động của các ngón tay Anne trên lòng bàn tay cô khi cô đổ nước lên tay kia có nghĩa là 'nước'. Đến cuối ngày Helen đã học được ba mươi từ mới.  
1. As a baby, Helen had normal sight and hearing.  
2. A relation of one of the family servants gradually taught Helen sign language.  
3. Helen’s mother was very unhappy and frequently got cross with her.  
4. Anne Sullivan was partially blind.  
5. The first word that Helen understood through finger-spelling was ‘doll’.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Khi còn nhỏ, Helen có thị giác và thính giác bình thường.  
2. Một người hầu trong gia đình dần dần dạy Helen ngôn ngữ ký hiệu.  
3. Mẹ của Helen rất không vui và thường xuyên cáu gắt với cô.  
4. Anne Sullivan bị mù một phần.  
5. Từ đầu tiên mà Helen hiểu được khi đánh vần bằng ngón tay là 'búp bê'.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. true  
  
  
2. true  
  
  
3. false  
  
  
4. true  
  
  
5. true  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: “"Helen Keller was born in 1880 in Alabama, with the ability to both see and hear, like any normal child.” (Helen Keller sinh năm 1880 tại Alabama, có khả năng nhìn và nghe như bất kỳ đứa trẻ bình thường nào.)  
2. Thông tin: “She learned to communicate with the daughter of the family cook using sign language that they invented together.” (Cô học cách giao tiếp với con gái của một đầu bếp gia đình bằng ngôn ngữ ký hiệu mà họ cùng nhau phát minh ra.)  
3. Thông tin: “Her mother was very patient with her and tried to help her.” (Mẹ cô đã rất kiên nhẫn với cô và cố gắng giúp đỡ cô.)  
4. Thông tin: “Anne Sullivan, who was herself visually impaired...” (Anne Sullivan, người bị khiếm thị...")  
5. Thông tin: “The first word she tried to teach her was 'doll' - Anne had brought Helen a doll as a present.” (Từ đầu tiên cô ấy cố gắng dạy cho cô ấy là 'búp bê' - Anne đã mang cho Helen một con búp bê như một món quà.")  
  
**Listening**  
**(trang 83 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: You will hear an interview with a business expert. Choose the correct answers (A-C). (Bạn sẽ nghe một cuộc phỏng vấn với một chuyên gia kinh doanh. Chọn các câu trả lời đúng (A-C)  
Track 2-38  
1. The interviewer thinks young people  
A. usually set up part-time businesses.  
B. are starting new businesses at a lower age than previously.  
C. should only set up small businesses.  
2. The interviewer doesn’t understand  
A. how young people can create successful businesses.  
B. how most new businesses actually work.  
C. why young people would want to start businesses.  
3. Lisa says that very young people  
A. do not achieve business success very often.  
B. do not understand what they need to do to start a business.  
C. have the right qualities for creating businesses.  
4. What does Lisa say about knowledge and experience?  
A. They are very necessary.  
B. They take a lot of time to develop.  
C. They can sometimes be a disadvantage.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. A  
  
  
3. C  
  
  
4. C  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
I Today in the studio we have well-known psychologist and business expert, Lisa Williams. She’s going to tell us why so many young people are creating their own businesses. Welcome to the show, Lisa.  
L Thanks, Todd.  
I Lately, we’ve been hearing about younger and younger people creating their own businesses. And these are not just little, part-time businesses. They’re very successful companies which sometimes become global brands. That’s what I really don’t understand. How can a very young person, with little understanding of how business works and not much knowledge of money, come up with a good idea for a business?  
L Well first of all, the question isn’t how it’s possible, but why it doesn’t happen more often. You see, young people are ideal candidates to come up with business ideas that no one else has thought of. They’re also the perfect people to turn these ideas into reality.  
I Really? But they haven’t got any business experience.  
L OK, you’re falling into the trap that most people fall into. You assume that it takes a lot of experience and a business education to create a new business. But in my experience of working with young entrepreneurs, exactly the opposite is true. Young people don’t have a lot of business knowledge, but this can sometimes be an advantage. In fact, too much business education and experience often makes it harder to think creatively. This is because you’ve been told again and again what the so-called ‘right’ answers are, so you’re not able to look at all the other options.  
I So you’re talking about creative thinking ... thinking ‘outside the box’?  
L That’s a saying that we all hear too often ... but yes, that’s exactly what I’m talking about. If you don’t already have a set of ‘right’ answers to various problems, you are free to think of options that no one else would think of.  
**Hướng dẫn dịch:**  
I Tôi Hôm nay trong phòng quay chúng tôi đã mời nhà tâm lý học và chuyên gia kinh doanh nổi tiếng, Lisa Williams. Cô ấy sẽ cho chúng ta biết lý do tại sao rất nhiều người trẻ đang thành lập doanh nghiệp của riêng họ. Chào mừng đến với chương trình, cô Lisa.  
L Cảm ơn, Todd.  
I Gần đây, chúng ta đã nghe nói về việc những người trẻ tuổi thành lập doanh nghiệp của riêng họ. Và đây không chỉ là những công việc kinh doanh nhỏ, bán thời gian. Chúng là những công ty rất thành công, đôi khi trở thành thương hiệu toàn cầu. Đó là điều mà tôi thực sự không hiểu. Làm thế nào mà một người còn rất trẻ, ít hiểu biết về cách thức hoạt động của kinh doanh và không có nhiều kiến thức về tiền bạc, lại nảy ra một ý tưởng kinh doanh hay được vậy?  
L Trước hết, câu hỏi không phải là làm thế nào nó có thể xảy ra, mà là tại sao nó không xảy ra thường xuyên hơn. Bạn thấy đấy, những người trẻ tuổi là những ứng cử viên lý tưởng để đưa ra những ý tưởng kinh doanh mà chưa ai nghĩ đến. Họ cũng là những người hoàn hảo để biến những ý tưởng này thành hiện thực.  
I Vậy sao? Nhưng họ chưa có kinh nghiệm kinh doanh mà.  
L OK, bạn đang rơi vào cái bẫy mà hầu hết mọi người đều mắc phải rồi đó. Các bạn cho rằng cần có nhiều kinh nghiệm và kiến thức kinh doanh để tạo ra một doanh nghiệp mới. Nhưng theo kinh nghiệm làm việc với các doanh nhân trẻ của tôi, điều hoàn toàn ngược lại mới đúng. Những người trẻ tuổi không có nhiều kiến thức kinh doanh, nhưng điều này đôi khi có thể là một lợi thế. Trên thực tế, quá nhiều kiến thức và kinh nghiệm về kinh doanh thường khiến bạn khó suy nghĩ sáng tạo hơn. Điều này là do bạn đã được nói đi nói lại về cái gọi là câu trả lời 'đúng', vì vậy bạn không thể suy xét đến các lựa chọn khác.  
I Vậy là bạn đang nói về tư duy sáng tạo... tư duy ‘bên ngoài khuôn khổ’ đúng không?  
L Đó là câu nói mà tất cả chúng ta đều nghe quá nhiều rồi... nhưng vâng, đó chính xác là điều mà tôi đang nói đến. Nếu bạn chưa có được một tập hợp các đáp án 'đúng' cho các vấn đề khác nhau, bạn có thể thoải mái nghĩ ra các phương án mà không ai khác có thể nghĩ tới.  
  
**Speaking**  
**(trang 83 Tiếng Anh 11 Friends Global):** Work in groups. Look at the photo and discuss the following point. (Làm việc nhóm. Nhìn vào bức ảnh và thảo luận về điểm sau đây)  
  
‘It’s better to work alone because people in groups spend too much time talking.’ Do you agree? Why? Why not?  
**Gợi ý:**  
Group work has both advantages and disadvantages. While some people believe that working alone is better because it allows them to focus on their work without distractions, others prefer working in a group as it offers the opportunity to exchange ideas and learn from others.  
Looking at the photo, it seems like these three people are enjoying themselves while rock climbing together. They may be talking, but they are also supporting each other and sharing their experiences. In this case, working in a group can be beneficial as each person can bring different skills and strengths to the activity. Additionally, if one person faces a problem or challenge, others in the group can help and offer solutions.  
However, it is true that working in a group can sometimes lead to distractions and unnecessary talking, which can hinder productivity. In such situations, it is important for the group to set clear goals and rules for communication to ensure that everyone stays on track and focused on the task at hand.  
In conclusion, whether it is better to work alone or in a group depends on the task and individual preferences. For activities that require collaboration and sharing of ideas, working in a group can be beneficial. However, for tasks that require individual concentration and focus, working alone may be more appropriate.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Làm việc nhóm có cả ưu điểm và nhược điểm. Trong khi một số người tin rằng làm việc một mình tốt hơn vì nó cho phép họ tập trung vào công việc mà không bị phân tâm, những người khác lại thích làm việc theo nhóm vì nó mang lại cơ hội trao đổi ý kiến và học hỏi từ những người khác.  
Nhìn vào bức ảnh, có vẻ như ba người này đang rất vui vẻ khi cùng nhau leo núi. Họ có thể đang nói chuyện, nhưng họ cũng đang hỗ trợ lẫn nhau và chia sẻ kinh nghiệm của họ. Trong trường hợp này, làm việc theo nhóm có thể có lợi vì mỗi người có thể mang đến những kỹ năng và thế mạnh khác nhau cho hoạt động. Ngoài ra, nếu một người gặp phải vấn đề hoặc thách thức, những người khác trong nhóm có thể giúp đỡ và đưa ra giải pháp.  
Tuy nhiên, đúng là làm việc theo nhóm đôi khi có thể dẫn đến mất tập trung và nói chuyện không cần thiết, điều này có thể cản trở năng suất. Trong những tình huống như vậy, điều quan trọng là nhóm phải đặt ra các mục tiêu và quy tắc giao tiếp rõ ràng để đảm bảo rằng mọi người luôn đi đúng hướng và tập trung vào nhiệm vụ hiện tại.  
Tóm lại, làm việc một mình hay theo nhóm tốt hơn tùy thuộc vào nhiệm vụ và sở thích cá nhân. Đối với các hoạt động đòi hỏi sự hợp tác và chia sẻ ý tưởng, làm việc theo nhóm có thể mang lại lợi ích. Tuy nhiên, đối với những nhiệm vụ đòi hỏi sự tập trung và tập trung của cá nhân, làm việc một mình có thể phù hợp hơn.  
  
**Writing**  
**(trang 83 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Write an opinion essay (120-150 words) on the following topic. (Viết một bài luận (120-150 từ) về chủ đề sau)  
Many students nowadays choose careers based on only their passion. Is it a good decision?  
**Gợi ý:**  
In my opinion, choosing a career solely based on passion can be a good decision, but it's not always the best approach. While pursuing one's passion can lead to a fulfilling and enjoyable career, it's important to consider other factors, such as job prospects, salary, and the practicalities of the profession.  
Passion can be a motivating factor, but it doesn't guarantee success or financial stability. A career choice should also align with one's skills, education, and experience. Students should explore different career options, research job markets, and consider the demands of the profession before making a decision.  
Additionally, students should keep in mind that their interests and passions can change over time. What they are passionate about now may not necessarily be the same in the future. Therefore, it's important to be open-minded and adaptable to new opportunities and experiences.  
In conclusion, while choosing a career based on passion can be a good decision, it should be balanced with practical considerations such as job prospects, salary, and skills. Students should consider all these factors and make an informed decision that aligns with their interests, skills, and future goals.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Theo tôi, lựa chọn nghề nghiệp chỉ dựa trên đam mê có thể là một quyết định đúng đắn, nhưng không phải lúc nào cũng là cách tiếp cận tốt nhất. Mặc dù việc theo đuổi đam mê có thể dẫn đến một sự nghiệp viên mãn và thú vị nhưng điều quan trọng là phải xem xét các yếu tố khác, chẳng hạn như triển vọng công việc, mức lương và tính thực tế của nghề nghiệp.  
Đam mê có thể là yếu tố thúc đẩy nhưng nó không đảm bảo thành công hay ổn định tài chính. Lựa chọn nghề nghiệp cũng phải phù hợp với kỹ năng, trình độ học vấn và kinh nghiệm của một người. Sinh viên nên khám phá các lựa chọn nghề nghiệp khác nhau, nghiên cứu thị trường việc làm và xem xét nhu cầu của nghề nghiệp trước khi đưa ra quyết định.  
Ngoài ra, sinh viên nên nhớ rằng sở thích và niềm đam mê của họ có thể thay đổi theo thời gian. Những gì họ đam mê bây giờ có thể không nhất thiết giống nhau trong tương lai. Vì vậy, điều quan trọng là phải cởi mở và thích nghi với những cơ hội và trải nghiệm mới.  
Tóm lại, mặc dù lựa chọn nghề nghiệp dựa trên niềm đam mê có thể là một quyết định đúng đắn nhưng nó cần được cân bằng với những cân nhắc thực tế như triển vọng công việc, tiền lương và kỹ năng. Học sinh nên xem xét tất cả các yếu tố này và đưa ra quyết định sáng suốt phù hợp với sở thích, kỹ năng và mục tiêu tương lai của mình.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home  
Unit 5: Technology  
Unit 7: Artists